SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN

BẢN SAO

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÙI QUANG NHƠN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 089 quyển số 01...SCT/BS
Ngày 27 tháng 2 năm 2020
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 17 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÙI QUANG NHƠN
TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

Bùi Văn Tập

Hậu Giang, Ngày 17 tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

KHÁI NIỆM 3
PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRUNG TÂM 4
I. TỔNG QUAN VỀ TRUNG TÂM 4
1. Giới thiệu về Trung tâm 4
2. Cơ quan chủ quản 4
3. Ngành nghề kinh doanh chính 4
4. Quá trình hình thành và phát triển 6
5. Cơ cấu tổ chức và quản lý 7
6. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước cổ phần hóa 12
6.1. Tình hình sản xuất kinh doanh qua các năm 12
6.2. Nguồn nguyên liệu 14
6.3. Trình độ công nghệ 15
6.4. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới 18
6.5. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm - dịch vụ 18
6.6. Hoạt động Marketing 18
6.7. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền 19
6.8. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết 19
6.9. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa 20
6.10. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm trong năm báo cáo 20
6.11. Vị thế của đơn vị so với các đơn vị khác trong cùng ngành 22
II. THỰC TRẠNG TRUNG TÂM TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TRUNG TÂM 22
1. Thực trạng về tài sản 22
2. Thực trạng về tài chính công nợ 24
3. Thực trạng về đất đai đang sử dụng 25
4. Thực trạng về lao động 25

5. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý 26
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA 27
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN 27
1. Căn cứ pháp lý 27
2. Mục tiêu cổ phần hóa 28
3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa 29
4. Giá trị thực tế đơn vị để cổ phần hóa 29
II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA 31
1. Hình thức cổ phần hóa 34
2. Thông tin đơn vị sau khi cổ phần hóa 34
3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty 35
4. Vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ 35
5. Phương án chào bán cổ phần: 36
6. Rủi ro dự kiến của đợt chào bán 44
7. Dự toán chi phí cổ phần hóa. 45
8. Phương án lao động 46
9. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa 48
10. Đăng ký giao dịch và niêm yết 49
11. Phương án sử dụng đất 50
12. Phương án về tổ chức và quản lý điều hành 50
13.Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa 54
13.1.Chiến lược phát triển 54
13.2.Mục tiêu 55
13.3.Các chỉ tiêu chính 55
14. Các giải pháp thực hiện 56
KẾT LUẬN 59
PHỤ LỤC 60

KHÁI NIỆM

1. Trong phương án này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

Trung tâm	:	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
Đơn vị	:	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
Cổ phần	:	Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau
Cổ phiếu	:	là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành
Cổ đông	:	Tổ chức hay cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần và có đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông
Cổ tức	:	Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính
Vốn điều lệ	:	là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp
Tổ chức tư vấn	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

2. Các từ hoặc nhóm từ được viết tắt trong Phương án cổ phần hóa:

KVNN	:	Khu vực nhà nước
NĐT	:	Nhà đầu tư
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSLĐ	:	Tài sản lưu động
UBND	:	Ủy ban nhân dân
VĐL	:	Vốn điều lệ
XDCB	:	Xây dựng cơ bản

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRUNG TÂM

I. TỔNG QUAN VỀ TRUNG TÂM

1. Giới thiệu về Trung tâm

Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành lập theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Hậu Giang. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hậu Giang, có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng tại kho bạc. Thông tin chính như sau:

- Tên tiếng việt: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.
- Địa chỉ: QL 61, ấp 2, thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Điện thoại: 02933.573.355. - Fax: 02933.573.018
- Email:hgcerwass@gmail.com
- Số tài khoản số: 7000201008186, mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang.
- Mã số thuế: 1800545526.

*** Căn cứ pháp lý thành lập:**

- Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 10/02/2009 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang;
- Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 16/02/2009 của của UBND tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 284/QĐ-UBND; Quyết định số 285/QĐ-UBND; Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 10/02 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh;
- Quyết định số 273/QĐ-SNNPTNT ngày 31/05/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang về việc Quy định chức năng nhiệm vụ của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Cơ quan chủ quản

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hậu Giang.
- Địa chỉ: Số 5 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Quyết định số 273/QĐ-SNNPTNT ngày 31/05/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi

trường nông thôn tỉnh Hậu Giang, theo đó quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

⊥ Vị trí và chức năng

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn chịu sự quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang; chủ động phối hợp thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ với các cơ quan, đơn vị thuộc Sở.

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn có chức năng tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo sự phân cấp được UBND tỉnh giao quản lý trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đúng quy định của pháp luật hiện hành.

⊥ Nhiệm vụ

- Tham mưu cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm, các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để ứng dụng các công nghệ mới trong lĩnh vực xử lý nước sạch phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân nông thôn.

- Quản lý, tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản của Trung tâm theo quy định, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật và cử viên chức, nhân viên lao động đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ.

- Tham gia thực hiện, quản lý và sử dụng vốn đầu tư các chương trình, dự án cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do tỉnh bố trí và các tổ chức quốc tế viện trợ. Đồng thời tổ chức tiếp nhận quản lý vật tư, thiết bị và vốn được phân bổ theo các chương trình, dự án đúng quy định.

- Thực hiện công tác thông tin báo cáo, định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các đơn vị khác có liên quan.

- Ngoài việc thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án Nhà nước giao, Trung tâm được thực hiện công tác: Thi công, lắp đặt đường ống phụ tải, nhánh rẽ, đồng

hồ nước cho các hộ dân và các tổ chức sử dụng nước; thi công các công trình cấp nước và công trình vệ sinh nông thôn cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu trên cơ sở tận dụng nguồn lực tại Trung tâm hoặc phối hợp với các đơn vị ngoài nhưng đảm bảo không ảnh hưởng đến nhiệm vụ Nhà nước giao.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan cấp trên.

Quyền hạn

- Được phép thu tiền sử dụng nước theo quy định của UBND tỉnh để trang trải kinh phí hoạt động, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn, đảm bảo các công trình hoạt động bền vững, phục vụ ngày càng tốt hơn cho đời sống nhân dân.

- Trung tâm được phép quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để lập dự án nhằm tranh thủ giúp đỡ, viện trợ cho lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Tham gia phối hợp, thực hiện chương trình, dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do các tổ chức trong và ngoài nước viện trợ lồng ghép với các chương trình kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, lựa chọn các giải pháp kỹ thuật cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp để áp dụng và phổ biến rộng rãi cho từng địa bàn nông thôn.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong tỉnh, các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

4. Quá trình hình thành và phát triển

- Cách đây hơn 10 năm Liên Hiệp Quốc đã quyết định lấy thập kỷ (1981-1991) là "Thập kỷ Quốc tế về cấp nước và VSMT". Hưởng ứng phong trào đó, Chính phủ nước ta được sự tài trợ của tổ chức UNICEF đã triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và VSMT nông thôn trên địa bàn toàn quốc, trong đó có tỉnh Hậu Giang.

- Ngày 05/08/1989, UBND Tỉnh Hậu Giang (cũ) ra Quyết định số 270 "Thành lập Ban quản lý công trình Nước nông thôn thuộc Sở Lao động - Thương binh và xã hội" Phụ trách việc xây dựng công trình cấp nước nông thôn Tỉnh Hậu Giang (nay là tỉnh Hậu Giang, tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ).

- Năm 1990 đổi tên thành Trung tâm Chương trình Nước và VSMT UNICEF Hậu Giang.

- Đến năm 1992 tiếp tục được đổi tên thành Chương trình nước và Vệ sinh môi trường Cần Thơ.

- Năm 1997, đổi tên thành Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cần Thơ.

- Năm 2004, là thời điểm tách tỉnh và thành lập tỉnh Hậu Giang ngày nay, UBND tỉnh Hậu Giang đã ban hành quyết định thành lập Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang dựa trên cơ sở ban đầu là Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cần Thơ. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang quản lý.

- Ngày 10/02/2009, UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 286/QĐ-UBND thành lập Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang và hoạt động đến nay.

- Các thành tích Trung tâm đã đạt được:

+ Quyết định số 196/QĐ.SNN&PTNT ngày 29/12/2006 của Sở NN và PTNT về việc công nhận tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2006.

+ Quyết định số 14/QĐ.SNN&PTNT ngày 17/01/2008 của Sở NN và PTNT về việc công nhận tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2007.

+ Quyết định số 08/QĐ.SNN&PTNT ngày 12/01/2010 của Sở NN và PTNT về việc công nhận tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2008.

+ Quyết định số 05/QĐ.SNN&PTNT ngày 07/01/2011 của Sở NN và PTNT về việc công nhận tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2010.

+ Quyết định số 34/QĐ.CĐVC ngày 18/11/2014 của Công đoàn Viên chức tỉnh Hậu Giang về việc công nhận Công đoàn cơ sở vững mạnh, vững mạnh xuất sắc năm 2014.

+ Quyết định số 142/QĐ-SNNPTNT ngày 03/02/2015 của GĐ Sở NN & PTNT về việc công nhận các tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2014.

+ Quyết định số 69/QĐ.CĐVC ngày 20/11/2015 của Công đoàn Viên chức tỉnh Hậu Giang về việc công nhận Công đoàn cơ sở vững mạnh năm 2015.

+ Quyết định số 516/QĐ-SNNPTNT ngày 25/12/2015 của GĐ Sở NN & PTNT về việc công nhận các tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2015.

+ Quyết định số 539/QĐ-SNNPTNT ngày 07/12/2016 của GĐ Sở NN & PTNT về việc công nhận các tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2016.

+ Quyết định số 857/QĐ-SNNPTNT ngày 12/12/2017 của GĐ Sở NN và PTNT về việc công nhận các tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2017; Quyết định số: 327/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc công

nhận danh hiệu tập thể lao động xuất sắc cho 09 tập thể thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

+ Quyết định số 535/QĐ-SNNPTNT ngày 24/12/2018 của GĐ Sở NN và PTNT về việc công nhận các tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2018.

+ Quyết định số 129/QĐ-LĐLĐ ngày 09/06/2014 của LĐLĐ tỉnh Hậu Giang về việc tặng Bằng khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động "Tháng công nhân" năm 2014.

+ Quyết định số 33/QĐ-LĐLD ngày 28/01/2015 của LĐLĐ tỉnh Hậu Giang về việc tặng Bằng khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2014.

+ Quyết định số 28/ QĐ-CĐVC ngày 29/01/2015 của Công đoàn viên chức tỉnh Hậu Giang về việc tặng Giấy khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có thành tích xuất sắc trong hoạt động công đoàn năm 2014.

+ Quyết định số 144/QĐ-SNNPTNT ngày 03/02/2015 của GĐ Sở NN & PTNT về việc tặng giấy khen cho các tập thể, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2014.

+ Quyết định số 13/QĐ-CĐVC ngày 20/04/2015 của Công đoàn viên chức tỉnh Hậu Giang về việc tặng Giấy khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước và hoạt động công đoàn giai đoạn 2011-2015.

+ Quyết định số 518/QĐ-SNNPTNT ngày 25/12/2015 của GĐ Sở NN & PTNT về việc tặng giấy khen cho các tập thể cá nhân đã có thành tích thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2015.

+ Quyết định số 90/ QĐ-CĐVC ngày 23/12/2015 của Công đoàn viên chức tỉnh Hậu Giang về việc tặng Giấy khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có thành tích xuất sắc trong phong trào CBCCVC – NLĐ và hoạt động công đoàn năm 2015.

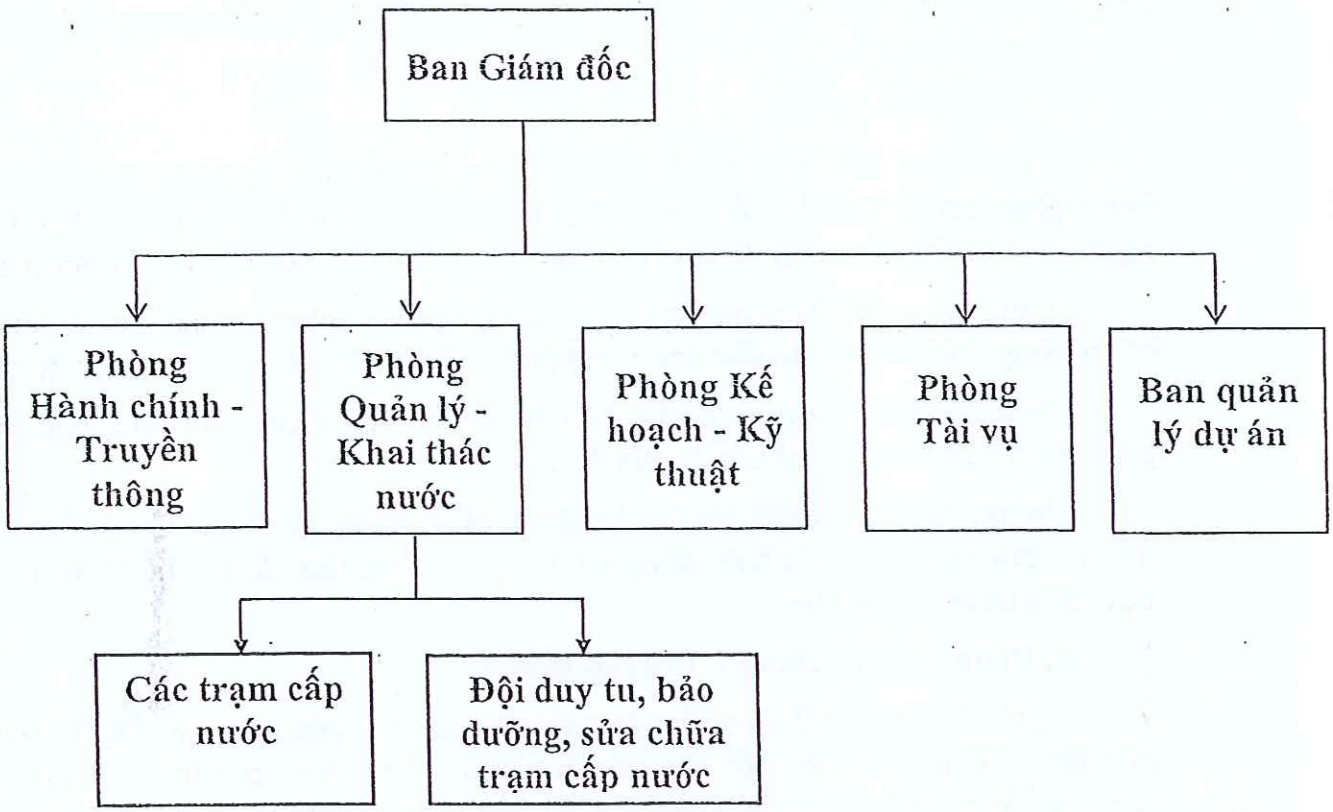
+ Quyết định số 858/QĐ-SNNPTNT ngày 12/12/2017 của GĐ Sở NN và PTNT về việc tặng giấy khen của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT cho các tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2017.

+ Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 24/12/2018 của GĐ Sở NN và PTNT về việc tặng giấy khen của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT cho các tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2018.

5. Cơ cấu tổ chức và quản lý

5.1. Sơ đồ tổ chức:

Hình 1: Sơ đồ tổ chức của Trung tâm



(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn)

5.2. Chức năng và nhiệm vụ cụ thể của các bộ phận:

a. Ban giám đốc: Gồm 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc:

⊥ Giám đốc:

- Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng, bộ phận thuộc Trung tâm; đồng thời sắp xếp tổ chức, bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh Nhà nước quy định.

- Phân công cho các Phó Giám đốc, Trưởng, phó phòng thuộc Trung tâm thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

- Ký các văn bản của Trung tâm ban hành về những vấn đề có liên quan, công tác thuộc lĩnh vực của đơn vị. Trường hợp Giám đốc vắng thì ủy quyền cho Phó Giám đốc ký thay.

- Chủ trì họp báo, hội nghị, hội thảo của cơ quan, dự họp và làm việc với lãnh đạo UBND tỉnh, các Sở ban ngành, về những vấn đề có liên quan công tác thuộc lĩnh vực của đơn vị.

⊥ Phó Giám đốc:

- Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về lĩnh vực được phân công. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Giám đốc do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Chủ động chỉ đạo, giải quyết công việc theo thẩm quyền mà Giám đốc đã phân công, ký thay Giám đốc các văn bản khi Giám đốc ủy quyền hoặc đi vắng.

- Nghiên cứu, tham mưu cho Giám đốc ban hành các văn bản, các kế hoạch phát triển và nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

- Ngoài những nhiệm vụ cụ thể được phân công, các Phó Giám đốc có trách nhiệm nắm bắt, theo dõi hoạt động chung của Trung tâm để có thể tham mưu, phối hợp giải quyết công việc.

b. Phòng Hành chính - Truyền thông

- Giúp Giám đốc điều phối công việc hàng ngày của cơ quan, lên lịch làm việc của Ban Giám đốc, theo dõi đôn đốc các Phòng ban chuyên môn thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, báo cáo, xử lý công việc chuyên môn, những nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm theo yêu cầu của UBND, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ban, ngành có liên quan;

- Tham mưu cho Giám đốc về công tác tổ chức, biên chế, công tác thi đua - khen thưởng, kỷ luật;

- Thực hiện công tác văn thư - lưu trữ của cơ quan, công tác hành chính, công tác pháp chế và một số công việc nội bộ khác của đơn vị; công tác quản trị cơ sở vật chất, thiết bị, các điều kiện, phương tiện làm việc cho các hoạt động của cơ quan, các trạm cấp nước;

- Tổ chức, thực hiện các công tác lễ tân, khánh tiết, các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, công tác vệ sinh của cơ quan, hướng dẫn và tiếp đón khách đến liên hệ công tác tại Trung tâm;

- Thu thập thông tin, tổ chức thực hiện, phối hợp với các phòng, ban trong việc biên soạn tài liệu, tập huấn cho NVQL trạm cấp nước trong công tác vận hành, quản lý, khai thác nước. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức, tuyên truyền, vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch, tham gia bảo vệ môi trường;

- Theo dõi đánh giá Bộ chỉ số Nước sạch và VSMTNT hàng năm theo định hướng của Chương trình MTQG và chiến lược quốc gia về cấp Nước sạch và VSMTNT.

c. Phòng Tài vụ

- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo về công tác quản lý tài chính, tổ chức tiếp nhận quản lý vật tư, thiết bị, tiền vốn, tài sản theo nguồn tự chủ tài chính và các chương trình, dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm, chịu trách nhiệm trước cấp trên và pháp luật thuộc phạm vi được phân công;

- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo về xây dựng quy chế hoạt động, các chế độ về sử dụng tài chính, tài sản và các quỹ thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm;

- Tổ chức thực hiện về công tác thanh toán, quyết toán theo các Chương trình, dự án do Trung Tâm đang quản lý và triển khai thực hiện. Phối hợp với các phòng, ban có liên quan định kỳ kiểm tra tình hình thanh quyết toán, nợ tiền nước, đồng hồ và vật tư tại các trạm cấp nước do Trung tâm quản lý;

- Tổ chức thực hiện công tác: báo cáo tài chính, thuế, phí, lệ phí theo tháng, quý, năm và các báo cáo khác khi được phân công; lập dự toán thu - chi vốn sự nghiệp, Ban QLDA theo kế hoạch hàng năm.

d. Phòng Quản lý - Khai thác nước

- Quản lý các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang do Trung tâm quản lý trong việc quản lý, vận hành khai thác nước, đảm bảo cung cấp nước cho nhân dân;

- Tham mưu cho Ban Giám đốc về quy hoạch, đầu tư xây dựng mới các Trạm cấp nước, phát triển tuyến ống cấp nước, lắp đặt đồng hồ tại các trạm cấp nước trên địa bàn;

- Tổ chức điều tra, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết định kỳ về tình hình cung cấp nước hàng tháng, quý, sáu tháng và cả năm cũng như công tác duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình cấp nước. Đề ra phương hướng, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của phòng.

e. Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật

- Tham mưu giúp Lãnh đạo Trung tâm xây dựng Kế hoạch dài hạn, trung hạn và hằng năm về cấp nước sạch và VSMT nông thôn; thực hiên tổng hợp và báo cáo hàng tháng, quý và hằng năm trong việc thực hiện các dự án;

- Tham mưu giúp và chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo trung tâm trong các vấn đề về kỹ thuật, về lĩnh vực giải pháp công nghệ, tham gia góp ý dự án khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình; Phối hợp với các Sở ban ngành tỉnh trong vấn đề lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án;

- Tham mưu giúp Ban quản lý dự án Trung tâm tổ chức thẩm định hồ sơ dự án, báo cáo kết quả hồ sơ mời thầu, chọn thầu, các hợp đồng xây lắp đúng quy định đấu thầu của Chính phủ; tổ chức kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn;

- Phối hợp với phòng Quản lý - Khai thác nước khảo sát, tính toán, thiết kế và lập dự toán công trình: duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước, phát triển tuyến ống, di dời đường ống cấp nước bị vướng vào công trình giao thông, thủy lợi;

- Phối hợp với phòng Tài vụ trong quá trình thanh toán, quyết toán công trình hoàn thành, liên hệ kiểm toán độc lập và Sở Tài chính trong vấn đề Quyết toán dự án;

- Quản lý, kiểm tra công tác lưu trữ hồ sơ của phòng, của các CT - Dự án.

f. Ban quản lý dự án:

- Giúp việc cho Giám đốc về Quản lý, tổ chức thực hiện Dự án đúng theo quy định của Nhà nước; tham mưu về các lĩnh vực giải pháp công nghệ, góp ý dự án, khảo sát, thiết kế, lập dự toán, thẩm định thiết kế, bản vẽ thi công dự toán, tổ chức giám sát thi công các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường đúng quy định nhà nước; Các nhiệm vụ khác khi được Giám đốc phân công.

g. Các trạm cấp nước:

Là đơn vị thuộc Phòng Quản lý khai thác nước, chịu sự lãnh đạo và điều hành của Lãnh đạo phòng, các Tổ quản lý địa bàn các trạm cấp nước.

Khai thác, xử lý nước đảm bảo theo quy định về chất lượng nước, công suất thiết kế để cung cấp cho các hộ dân sử dụng.

Thực hiện công tác quản lý nhân sự, tài sản, tài chính của Trạm theo nội quy, quy chế của Trung tâm và quy định của pháp luật.

h. Đội duy tu bảo dưỡng, sửa chữa Trạm cấp nước

Là đơn vị thuộc phòng Kế hoạch - Kỹ thuật, chịu sự lãnh đạo và điều hành của Lãnh đạo phòng theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

Tổ chức thực hiện công tác duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng điện, đường ống cấp nước và thi công các công trình, tuyến ống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn nông thôn do Trung tâm quản lý.

6. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước cổ phần hóa

6.1. Tình hình sản xuất kinh doanh qua các năm

Trung tâm hoạt động cung cấp nước sạch cho các hộ trên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Hoạt động kinh doanh của Trung tâm từ năm 2016 đến năm 2018 được tổng hợp qua bảng sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng số trạm cấp nước đang hoạt động	Trạm	201	153	68
2	Tổng số đồng hồ lắp mới	Bộ	3.850	3.200	5.036
3	Tổng số hộ dân sử dụng nước	Hộ	34.906	37.458	42.201
4	Thị phần (tính theo số hộ sử dụng trong tổng số hộ của tỉnh Hậu Giang)	%	24,43	26,09	29,39
5	Tổng sản lượng nước	M^3	3.478.928	4.185.809	4.902.959

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn)

Kết quả kinh doanh từ năm 2016 đến hết năm 2018 được thể hiện cụ thể như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	**Thu trong kỳ**	**18.968.493.615**	**21.548.976.112**	**28.529.981.786**
-	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	-	-	183.304.696
-	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	18.968.493.615	21.548.976.112	28.346.677.090
-	Hoạt động tài chính	-	-	-
-	Hoạt động khác	-	-	-
2	**Chi trong kỳ**	**17.187.384.595**	**19.867.786.634**	**26.574.222.456**
-	Hoạt động hành chính sự nghiệp	-	-	148.896.000
-	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	17.187.384.595	19.867.786.634	26.425.326.456
-	Hoạt động tài chính	-	-	-
-	Hoạt động khác	-	-	-
3	**Chênh lệch thu chi**	**1.781.109.020**	**1.681.189.478**	**1.955.759.330**
-	Hoạt động hành chính sự nghiệp	-	-	34.408.696
-	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.781.109.020	1.681.189.478	1.921.350.634
-	Hoạt động tài chính	-	-	-
-	Hoạt động khác	-	-	-

4	Chi phí thuế thu nhập đơn vị	178.110.902	168.118.948	192.135.063
5	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.602.998.118	1.513.070.530	1.763.624.267

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn)

6.2. Nguồn nguyên liệu

a. Các yếu tố đầu vào phục vụ cung cấp dịch vụ:

- Các nguyên vật liệu chính chủ yếu sử dụng trong sản xuất sản phẩm: phèn polime, Clo, vật liệu khác và nước thô. Bên cạnh đó là nguồn điện năng và nhân công được sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Nguồn nước thô được cung cấp từ nguồn nước mặt lấy từ sông (kênh, rạch) đạt các chỉ tiêu lý hóa đảm bảo theo tiêu chuẩn nước sinh hoạt và nguồn nước ngầm từ các giếng khoan, sau đó nước mặt và nước ngầm được cung cấp qua hệ thống xử lý tại các trạm, nước thành phẩm được kiểm nghiệm để đảm bảo đạt chất lượng trước khi cung cấp cho người dân.

b. Sự ổn định của yếu tố đầu vào:

- Nguồn nước thô được lấy từ thiên nhiên, với lợi thế hệ thống sông ngòi và nguồn nước ngầm lớn nên nguồn nước thô (nước mặt và nước ngầm) được sử dụng cho sản xuất nước được đánh giá ổn định và đáp ứng công suất của các trạm cấp nước hàng năm.

- Các nguyên liệu phèn polime, Clo, vật liệu khác được mua từ các nhà cung cấp trong nước và khá đa dạng, nguồn cung ứng dồi dào đáp ứng nhu cầu sử dụng của Trung tâm.

- Bên cạnh đó là nguồn điện sử dụng đầu vào được cung cấp từ mạng lưới điện chung, nguồn điện cung cấp tương đối ổn định.

- Lực lượng lao động sử dụng chủ yếu là lao động tại địa phương, tỷ trọng lao động phổ thông cao nên nguồn lao động tương đối dồi dào. Lực lượng lao động chuyên môn cao tương đối ít biến động.

c. Ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào tới doanh thu, lợi nhuận:

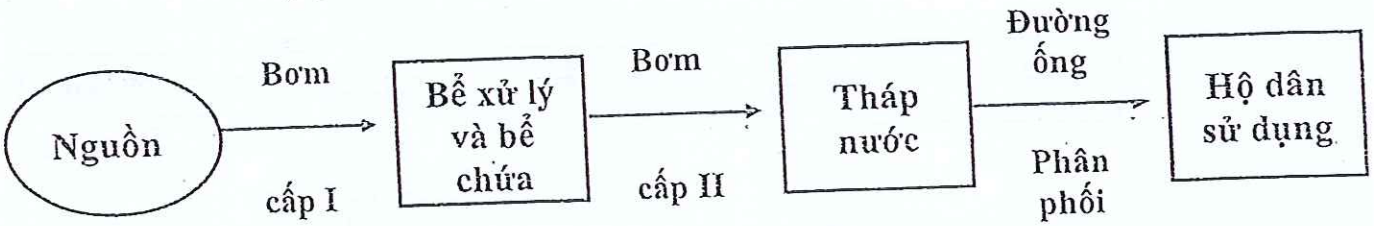
Sự biến động điều chỉnh tăng giá điện hàng năm sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Trung tâm do nguồn điện trung tâm sử dụng tính theo giá thành sản xuất kinh doanh.

Các khoản thuế tài nguyên nước ngầm và nước mặt biến động tăng cũng gây áp lực giảm biến động giãm tỷ suất lợi nhuận kinh doanh.

Các yếu tố về lao động, nguyên liệu phèn polime, Clo, vật liệu khác cũng tác động đáng kể tới cơ cấu lợi nhuận khi có biến động tăng giảm.

6.3.Trình độ công nghệ

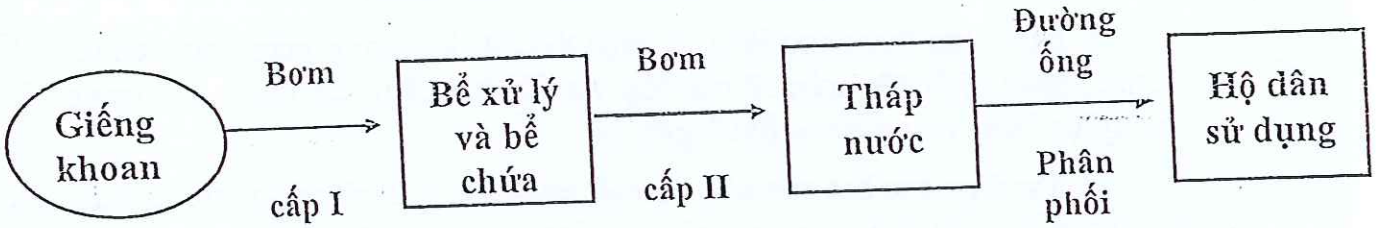
- ⊥ **Hệ thống cấp nước tập trung nhỏ (4-6 m^3):**
- ➢ **Sử dụng nguồn nướcmặt:**
- **Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý:**



- **Giải trình công nghệ:**

Nước mặt lấy từ sông (kênh, rạch) đạt các chỉ tiêu lý hóa đảm bảo theo tiêu chuẩn nước sinh hoạt, trừ độ đục và chất rắn lơ lửng. Nước được bơm cấp I bơm đưa vào bể xử lý, lắng và lọc sạch các chất cặn, chất rắn, phù sa có trong nước. Nước sau khi lọc được dẫn vào bể chứa nước sạch, tại đây nước được máy bơm châm hóa chất khử khuẩn đạt yêu cầu về vi sinh, được hệ thống bơm cấp II bơm dẫn nước lên Bồn chứa nước sạch đặt trên Tháp. Từ đó nước được phân phối theo tuyến ống dẫn nước chính cung cấp đến hộ dân sử dụng.

- ➢ **Sử dụng Nguồn nước ngầm:**
- **Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý:**



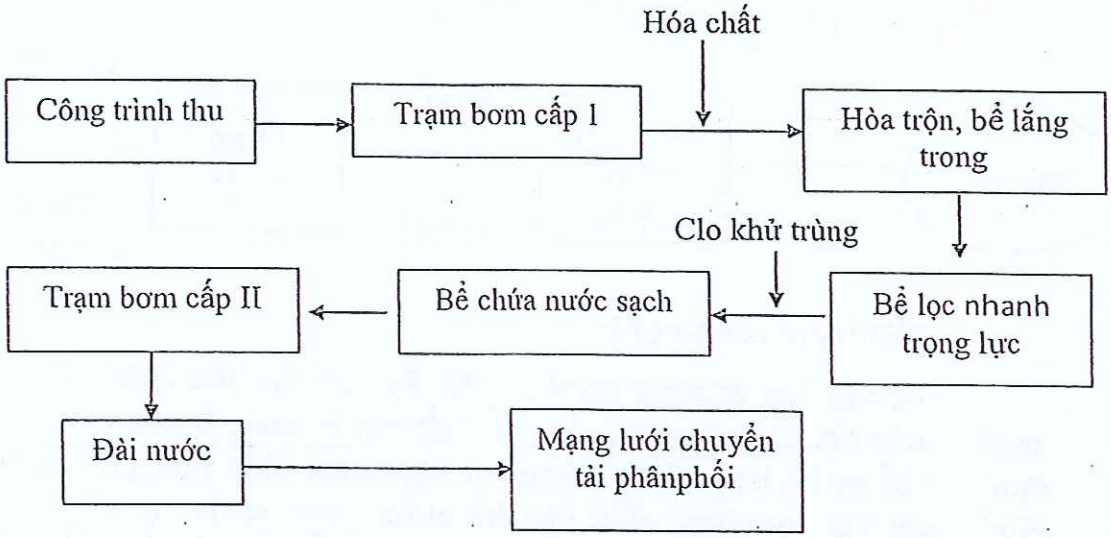
- **Giải trình công nghệ:**

Công nghệ xử lý nước ngầm được thiết kế cải tiến theo công nghệ của Unicef, nước ngầm từ giếng khoan được bơm cấp I đưa vào bể xử lý, nước được khử mùi và lọc sạch các chất cặn, Sắt có trong nước. Nước sau khi lọc được dẫn qua ngăn chứa nước sạch, được máy bơm châm hóa chất khử khuẩn đạt yêu cầu về vi sinh. Tại đây nước sạch được hệ thống bơm cấp II bơm dẫn nước lên Bồn chứa nước sạch trên Tháp, từ đó nước được phân phối theo tuyến ống dẫn chính cung cấp đến hộ dân sử dụng.

⊥ Hệ thống cấp nước tập trung từ 10 m^3 trở lên:

➢ Sử dụng nguồn nước mặt:

- Dây chuyền công nghệ xử lý nước:



- Giải trình công nghệ:

+ Nước từ công trình thu được máy bơm trục ngang (bơm cấp 1) đưa lên bể lắng, hóa chất keo tu được châm trên đường ống đẩy của bơm cấp 1, nước sau khi được hòa trộn với hóa chất được đưa xuống bể lắng trong có lớp cặn lơ lửng thông qua hệ thống phân phối ống xương cá ở đáy bể, ở đây các hạt cặn lớn (cặn do sắt kết tủa và cặn vô cơ có trong nước) được lắng lại một phần.

+ Nước thu được sau lắng sẽ được thu qua hệ thống máng răng cưa rồi dẫn qua bể lọc, phân phối đều trên bề mặt lớp vật liệu lọc bằng cát thạch anh trong bể lọc hở trọng lực bằng máng tràng đặt ở giữa bể.

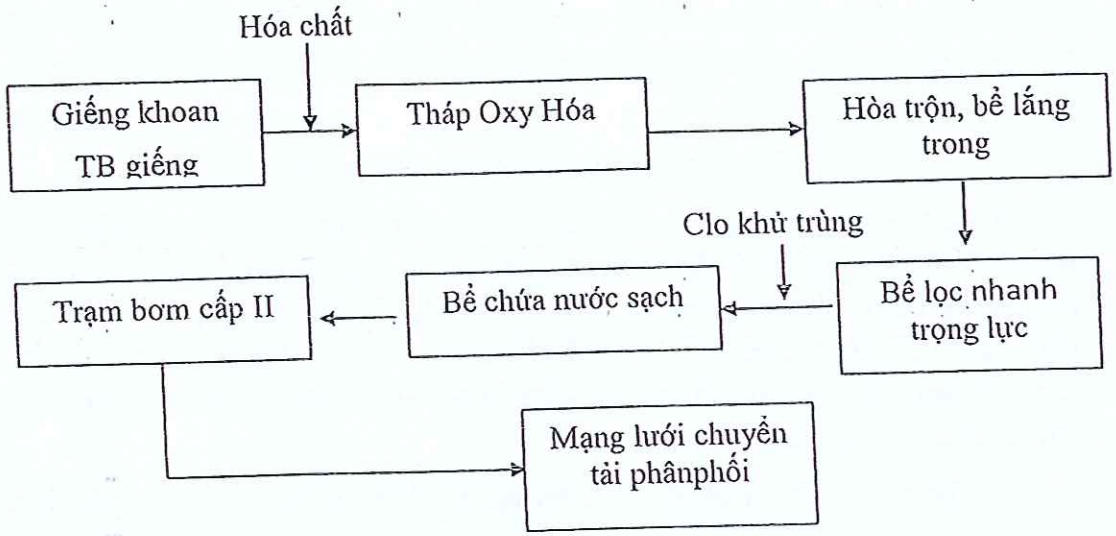
+ Tại đây, các hạt cặn nhỏ và một phần lớn vi sinh vật có trong nước được giữ lại trong lớp vật liệu lọc và nước sau lọc được qua hệ thống sàn lọc Inox và qua đường ống xi phông trên có gắn van phao điều chỉnh tốc độ lọc của từng ngăn lọc và được đưa về bể chứa nước sạch.

+ Nước từ bể lọc vào bể chứa: Tại vị trí ống thu nước sau lọc trước khi vào bể chứa sẽ được định lượng dung dịch Clo hoà trộn vào nước để khử trùng, liều lượng Clo hoạt tính dự kiến là 2mg/l. Đầu ống châm Clo được đưa vào giữa ống thu nước để tạo xáo trộn trong nước.

+ Nước ra mạng có hàm lượng Clo dư không nhỏ hơn 0,3mg/l và không lớn hơn 0,5 mg/l.

➢ Sử dụng Nguồn nước ngầm:

- **Dây chuyền công nghệ xử lý nước:**



- **Giải trình công nghệ:**

+ Nước từ giếng khoan được máy bơm chìm (bơm cấp 1) đưa lên đưa lên tháp oxy hóa để lấy oxy từ không khí nhằm oxy hóa Fe++ hòa tan trong nước thành Fe+++ có khả năng kết tủa ở dạng $Fe(OH)_3$. Đồng thời với quá trình làm thoáng tự nhiên, NH_3 và CO_2 được giải phóng ra ngoài do bị ôxy chiếm chỗ. Sau khi làm thoáng, nước được đưa xuống bể lắng trong có lớp cặn lơ lửng thông qua hệ thống phân phối ống xương cá ở đáy bể, ở đây các hạt cặn lớn (cặn do sắt kết tủa và cặn vô cơ có trong nước) được lắng lại một phần.

+ Nước thu được sau lắng sẽ được thu qua hệ thống máng răng cưa rồi dẫn qua bể lọc, phân phối đều trên bề mặt lớp vật liệu lọc bằng cát thạch anh trong bể lọc hở trọng lực bằng máng tràng đặt ở giữa bể.

+ Tại đây, các hạt cặn nhỏ và một phần lớn vi sinh vật có trong nước được giữ lại trong lớp vật liệu lọc và nước sau lọc được qua hệ thống sàn lọc Inox và qua đường ống xi phông trên có gắn van phao điều chỉnh tốc độ lọc của từng ngăn lọc và được đưa về bể chứa nước sạch.

+ Nước từ bể lọc vào bể chứa: Tại vị trí ống thu nước sau lọc trước khi vào bể chứa sẽ được định lượng dung dịch Clo hoà trộn vào nước để khử trùng, liều lượng Clo hoạt tính dự kiến là 2mg/l. Đầu ống châm Clo được đưa vào giữa ống thu nước để tạo xáo trộn trong nước.

+ Nước ra mạng có hàm lượng Clo dư không nhỏ hơn 0,3mg/l và không lớn hơn 0,5 mg/l.

+ Điều chỉnh Clorator %Q theo nhu cầu định lượng (dự kiến 2mg/l), Liều lượng này có thể thay đổi khi khai thác thực tế. Theo qui định (nước ra mạng có hàm lượng Clo dư không nhỏ hơn 0.3mg/l và không lớn hơn 0,5 mg/l).

6.4. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Trung tâm chỉ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân theo đúng mục tiêu ban đầu đặt ra nên việc nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới đưa vào sản xuất kinh doanh là chưa có.

6.5. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm - dịch vụ

Các trạm cấp nước trước khi đi vào vận hành cần thực hiện xét nghiệm mẫu nước. Việc xét nghiệm được thực hiện tại phòng thử nghiệm và thông qua tổ chức có chứng nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC17025 và đăng ký hoạt động theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Quy trình thực hiện kiểm tra chất lượng nước của Trung tâm như sau:

Bước 1: Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nguyên liệu

- Nước mặt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
- Nước ngầm theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

Bước 2: Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B theo QCVN 01-1:2018/BYT

Dân số	Số lượng	Vị trí lấy mẫu
Dưới 100.000 người	Ít nhất 3 mẫu	-1 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý - 1 mẫu cuối nguồn - 1 mẫu ngẫu nhiên trên mạng lưới
Từ 100.000 người trở lên	Ít nhất 4 mẫu	-1 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý - 1 mẫu cuối nguồn - 2 mẫu ngẫu nhiên trên mạng lưới (cứ thêm 100.000 dân lấy thêm 1 mẫu)

Bước 3: Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch do UBND tỉnh ban hành.
- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.
- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.
- Các hồ sơ về hóa chất.
- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước.
- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố.
- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.
- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

Bước 4: Công khai thông tin về chất lượng nước sạch

Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả, đơn vị cấp nước công khai kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch trên trang thông tin điện tử. Nếu không có trang thông tin điện tử, đơn vị phải dán thông báo trước cổng trụ sở, các nội dung sau:

- Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.
- Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.
- Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

Bước 5: Thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ

- Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/1 tháng
- Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng
- Tùy theo từng địa phương UBND tỉnh có thể quy định tần suất thử nghiệm nhiều hơn tần suất quy định nêu trên

Ghi chú: Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B.

6.6. Hoạt động Marketing

Trung tâm hoạt động đặc thù là đơn vị sự nghiệp công lập có thu trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang và tập trung vào vấn đề cung cấp nước sạch cho người dân, với mục tiêu đảm bảo đa số người dân được sử dụng nước sạch, thị trường tập trung tại tỉnh Hậu Giang. Do vậy các hoạt động sản xuất kinh doanh đặc thù và khác nhiều so với các đơn vị nhà nước tập trung hoạt động kinh doanh thương mại. Hoạt động kinh doanh và giá cả sản phẩm thực hiện theo cơ chế quy định của nhà nước. Chính vì đặc thù nêu trên mà hoạt động marketing không triển khai tại Trung tâm do phụ thuộc vào cơ chế ngân sách được phê duyệt hàng năm.

6.7. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Định kỳ Trung tâm tiến hành nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị để sản xuất nước sạch đáp ứng các quy định chung. Các công nghệ và máy móc được mua trực tiếp từ các nhà sản xuất. Do vậy trung tâm chưa phát sinh các hoạt động sáng chế và bản quyền nào.

6.8. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Hoạt động kinh doanh nước sạch của trung tâm là bán lẻ nước sạch tới từng hộ dân. Do vậy các khách hàng chính và phổ biến là các hộ dân trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

6.9. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

Số liệu chi tiết tình hình tài chính được tóm tắt ở bảng sau:

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng doanh thu	18.968.493.615	21.548.976.112	28.529.981.786
2	Tổng chi phí	17.187.384.595	19.867.786.634	26.574.222.456
3	Lợi nhuận sau thuế (*)	1.602.998.118	1.513.070.530	1.763.624.267
4	Nộp ngân sách	178.110.902	168.118.948	192.135.063
5	Nợ phải thu	3.093.205.056	2.836.029.171	3.525.719.990
	Trong đó, nợ quá hạn	-	-	
6	Nợ phải trả	3.658.358.027	4.539.934.080	1.535.942.810
	Trong đó, nợ quá hạn	-	-	
7	Tổng số lao động bình quân	255	238	166
8	Tổng quỹ lương	5.293.294.729	4.775.268.072	5.606.944.134
9	Thu nhập bình quân 1 người/tháng	-	-	

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn)

6.10. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm trong năm báo cáo

⸸ Thuận lợi

- Là một trong những đơn vị có bề dày lịch sử lâu đời và có nhiều đóng góp cho sự phát triển của tỉnh Hậu Giang nên Trung tâm luôn nhận được sự quan tâm của đơn vị chủ quản là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giangvà UBND tỉnh Hậu Giang, nhận được sự hỗ trợ kịp thời của các sở ban ngành tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Trung tâm thực hiện nhiệm vụ của mình

- Với phương thức hoạt động kinh doanh phát triển bền vững dựa trên nền tảng giá trị gia tăng ngày càng cao cho người dân tại địa phương và trách nhiệm người lao động trong Trung tâm, nên những năm qua Trung tâmy luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các cấp chính quyền và sự gắn bó lâu dài, xây dựng cùng phát triển của toàn thể CBCNV Trung tâm.

- Các nguồn vốn đầu tư cho các dự án nâng cấp, cải tạo, ... được kịp thời, qua đó góp phần đảm bảo kế hoạch sản xuất cung cấp nước cho các hộ dân đáp ứng nhu theo kế hoạch dự kiến.

- Tổ chức triển khai kịp thời các văn bản pháp luật liên quan đến nhiệm vụ chuyên môn, chuyên ngành phục vụ yêu cầu phát triển của đơn vị.

- Xây dựng bộ máy nhân sự, mô hình quản lý phù hợp với định hướng tình hình thực tế tại đơn vị.

- Bám sát chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hậu Giang thực hiện tốt công tác hành chính, văn thư. Triển khai thực hiện chữ ký số, quản lý văn bản, xây dựng danh mục hồ sơ và lưu trữ hồ sơ.

- Công tác sửa chữa các trạm cấp nước bị hư hỏng, xuống cấp được quan tâm thực hiện đã nâng cao chất lượng nước cấp phục vụ sinh hoạt cho người dân nông thôn, không để gián đoạn việc cấp nước.

- Sản phẩm và dịch vụ của Công ty là một trong những sản phẩm thiết yếu đối với người tiêu dùng, nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng gia tăng khi chất lượng đời sống xã hội ngày càng cao.

⊥ Khó khăn

- Do nhiều hệ thống trạm cấp nước đã đi vào hoạt động thời gian dài, do vậy hạ tầng máy móc thiết bị và đường ống có xuống cấp. Công tác nâng cấp và sửa chữa được triển khai kịp thời xong chưa đáp ứng được hết nhu cầu sử dụng, một phần do hạn chế của nguồn vốn ngân sách cấp.

- Nợ phải thu trong năm tăng, chênh lệch nợ cao hơn cùng kỳ do nợ tiền nước tại các trạm cấp nước tăng.

- Vẫn còn một số trạm chất lượng nước và chất lượng phục vụ chưa tốt thật sự, sự cố hư hỏng chưa khắc phục kịp thời.

- Hoạt động thu hồi tiền nước còn gặp khó khăn hạn chế do công tác thu hồi thủ công đi thu trực tiếp của từng hộ dân, nguyên nhân chính là do đặc thù khách hàng chủ yếu là các hộ dân vùng nông thôn.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy vận hành tại các trạm cấp nước vẫn còn tiếp tục được nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Hiện nay với khả năng cung cấp nước sạch của công ty là rất lớn nhưng do nhận thức của người dân chưa cao về tầm quan trọng của nước sạch, còn thói quen sử dụng nước giếng chưa qua xử lý. Không chỉ vậy việc khai thác nước ngầm tại các hộ gia đình đang diễn ra một cách tự nhiên và không kiểm soát được. Chính vì

những nguyên nhân đó mà một số trạm cấp nước do công ty quản lý vẫn chưa phát hết công suất cũng như sản lượng, kế hoạch phát triển hàng năm không cao.

6.11. Vị thế của đơn vị so với các đơn vị khác trong cùng ngành

a. Vị thế của công ty trong ngành:

Trung tâm hoạt động chính tại địa bàn tỉnh Hậu Giang, trong lĩnh vực cung cấp nước sạch trực tiếp tới các hộ dân, ngoài Trung tâm còn có đơn vị khác là Công ty Cổ phần cấp thoát nước Công trình đô thị Hậu Giang (đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước). Do hoạt động đặc thù kinh doanh cấp nước cần đầu tư xây dựng hệ thống đường ống và trạm xử lý cấp nước, nên các đơn vị sẽ phân vùng khu vực hoạt động kinh doanh. Trung tâm tập trung khai thác tại các địa bàn vùng nông thôn cung cấp nước cho các hộ dân tại địa bàn một số huyện trên toàn tỉnh, việc xây dựng hệ thống cấp nước sang các địa bàn của đơn vị khác là hạn chế do nhu cầu và hiệu quả đầu tư sẽ không cao. Do đó sự tham gia của các đơn vị khác trên cùng một địa bàn đã có mặt của đơn vị là không có.

b. Triển vọng phát triển của ngành:

Nước sạch là mặt hàng thiết yếu cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất kinh doanh, khi kinh tế ngày càng phát triển thì nhu cầu nước sạch ngày càng nâng cao vì thế ngành cấp nước (đặc biệt là cấp nước sạch vùng nông thôn) luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ.

c. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới:

Trung tâm thường xuyên nâng cấp hệ thống sản xuất nước sạch để đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn của nước sạch ngày càng nâng cao. Công tác quản lý chất lượng được Trung tâm chú trọng để đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia về chất nước nước sạch. Trong những năm qua, sản phẩm nước do trung tâm cung cấp luôn đạt yêu cầu về nước của Bộ Y tế quy định.

Việc trú trọng vào công tác tập trung cải tạo nâng cấp các trạm cấp nướccũ; đầu tư, hợp tác liên doanh xây dựng trạm cấp nước mới, từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nước...để đảm bảo chất lượng nước đúng quy định. Điều này thể hiện định huớng phát triển của trung tâm hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành và chính sách của nhà nước.

II. THỰC TRẠNG TRUNG TÂM TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TRUNG TÂM

1. Thực trạng về tài sản

Tình hình tài sản của Đơn vị tại thời điểm xác định giá trị đơn vị 31/12/2018 như sau:

Đvt: đồng

TT	Tên tài sản	Giá trị sổ sách		Giá trị thực tế	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá xác định lại	Giá trị còn lại
A	Tài sản đang dùng	343.506.005.777	226.713.143.411	419.528.543.607	294.573.601.302
I	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	337.261.731.070	220.468.868.704	413.284.268.900	288.329.326.595
1	Tài sản cố định	263.882.472.730	147.089.610.364	339.905.010.560	214.950.068.255
a.	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*114.954.578.822*	*58.796.746.079*	*158.223.743.932*	*99.198.175.028*
b.	*Máy móc thiết bị*	*145.641.583.912*	*86.073.286.308*	*178.394.956.632*	*113.532.315.250*
c.	*Phương tiện vận tải*	-	-	-	-
d.	*Thiết bị truyền dẫn*	-	-	-	-
e.	*Tài sản cố định khác*	*3.286.309.996*	*2.219.577.977*	*3.286.309.996*	*2.219.577.977*
f.	*TSCĐ vô hình*	-	-	-	-
g.	*Bất động sản đầu tư*	-	-	-	-
2	Các khoản đầu tư tài chính dài	-	-	-	-
3	Chi phí XDCB dở dang	73.379.258.340	*73.379.258.340*	73.379.258.340	73.379.258.340
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
5	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-
II	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	6.244.274.707	6.244.274.707	6.244.274.707	6.244.274.707
1	Tiền	384.371.820	*384.371.820*	384.371.820	384.371.820
-	*Tiền mặt tồn quỹ*	*38.097.109*	*38.097.109*	*38.097.109*	*38.097.109*
-	*Tiền gửi không kỳ hạn*	*346.274.711*	*346.274.711*	*346.274.711*	*346.274.711*
2	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***	-	-	-	-
3	Các khoản phải thu	*4.911.868.257*	*4.911.868.257*	*4.911.868.257*	*4.911.868.257*
4	Vật tư hàng hoá tồn kho	948.034.630	948.034.630	948.034.630	948.034.630
5	Tài sản lưu động khác	-	-	-	-

B	**Tài sản không cần dùng**	*7.232.601.936*	4.815.039.973	*7.232.601.936*	4.815.039.973
I	**TSCĐ và đầu tư dài hạn**	-	-	-	-
1	**Tài sản cố định**	-	-	-	-
a.	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	-	-	-	-
C	**Tài sản chờ thanh lý**	-	-	-	-
1	**Tài sản cố định**	-	-	-	-
a.	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	-	-	-	-
b.	*Máy móc thiết bị*	-	-	-	-
c.	*Phương tiện vận tải*	-	-	-	-
d.	*Thiết bị truyền dẫn*	-	-	-	-
e.	*Thiết bị quản lý*	-	-	-	-
D	**Tài sản từ quỹ KT, PL**	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B+C+D)		350.738.607.713	231.528.183.384	426.761.145.543	299.388.641.275

(Nguồn: Báo cáo xác định giá trị Trung tâm)

2. Thực trạng về tài chính công nợ

Thực trạng về tài chính, công nợ tại thời điểm xác định giá trị đơn vị 31/12/2018 như sau:

Đvt:đồng

TT	Khoản mục	Giá trị sổ sáchkế toán	Giá trịxác định lại	Chênh lệch
A	**Các khoản phải thu**			-
I	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**4.911.868.257**	**4.911.868.257**	-
1	Phải thu khách hàng	3.525.719.990	3.525.719.990	-
2	Các khoản phải thu khác	1.386.148.267	1.386.148.267	
B	**Các khoản phải trả**			-
I	**Các khoản phải trả ngắn hạn**	**4.611.854.077**	**2.454.951.692**	**(2.156.902.385)**
1	Phải trả nhà cung cấp	1.535.942.810	1.535.942.810	-
2	Huy động vốn của viên chức	3.075.911.267	919.008.882	(2.156.902.385)
3	Phải trả khác			

(Nguồn: Báo cáo xác định giá trị Trung tâm)

3. Thực trạng về đất đai đang sử dụng

Hiện tại, Trung tâm đang quản lý tổng cộng 79 thửa đất với diện tích 36.462,5 m². Trong đó:

- Các thửa đất đã được nhà nước giao đất: Diện tích: 14.484,1 m².
- Các thửa đất đã được phê duyệt quy hoạch, thông báo thu hồi đất và đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng lập thủ tục giao đất: Diện tích: 14.743,6 m².
- Các thửa đất là đất công do UBND cấp xã quản lý hoặc theo quy hoạch chung của các khu dân cư vượt lũ. Diện tích: 3.554 m².
- Các thửa đất được người dân hiến. Diện tích: 3.681 m².

4. Thực trạng về lao động

Tại thời điểm công bố giá trị Trung tâm ngày 11/12/2019, tổng số CBCNV có tên trong danh sách thường xuyên của Trung tâm là 114 người, trong đó cơ cấu như sau:

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	**Phân theo trình độ lao động**	**114**	**100**
1	Trên đại học	1	0,9
2	Trình độ đại học	34	29,8
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	22	19,3
4	Trình độ khác	57	50
II	**Phân theo loại hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động**	**114**	**100**
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động	0	0
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	72	63,2
3	Hợp đồng xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng	38	33,3
4	Hợp đồng dưới 12 tháng và thời vụ	4	3,5

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
III	**Phân theo giới tính**	**114**	**100**
1	Nam	103	90,4
2	Nữ	11	9,6

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn)

5. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý

Không có.

PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một Thành viên do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Thông tư 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

- Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

- Thông tư số 35/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động khi chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo Quyết định 22/2015/QĐ-TTg ngày 2/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 766/VPCP-ĐMDN ngày 25/01/2017 của Văn phòng Chính phủ về danh mục đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hậu Giang chuyển thành công ty cổ phần;

- Quyết định số 31/2017/QĐ-TTgcủa Thủ tướng Chính phủ ngày 17/07/2017 về tiêu chí danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

- Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 05/04/2017 của UBND tỉnh Hậu Giang thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2017 – 2020;

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành công ty cổ phần;

- Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 19 tháng 09 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Quyết định số 04/QĐ-BCĐCPH ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Quyết định số 07/QĐ-BCĐCPH ngày 21 tháng 01 năm 2018 của Ban Chỉ

đạo cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn về việc thay thế Tổ viên Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thực hiện cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Công văn số 268/UBND-KT ngày 13 tháng 02 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang về việc chủ trương chọn đơn vị tư vấn cổ phần hoá Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Công văn số 4043/UBND-KT ngày 22/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh mốc thời gian xác định giá trị đơn vị;

- Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt giá trị của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôntại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 để cổ phần hóa;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Theo quy định tại khoản 2, điều 2 Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng chính phủ về việcchuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, quy định như sau:

"2. Trình tự, thủ tục và các nội dung liên quan đến việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần được thực hiện theo quy định tại Quyết định này; những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP , Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần."

Hiện nay Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính Phủđã thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

Do vậy trình tự, thủ tục và các nội dung còn lại có liên quan đến việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần được thực hiện theo quy định tại Quyết định 22/2015/QĐ-TTg ngày 26/05/2015 sẽ thực hiện theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính Phủ.

2. Mục tiêu cổ phần hóa

Theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và Kế hoạch

số 39/KH-UBND ngày 05/04/2017 của UBND tỉnh Hậu Giang thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2017 – 2020,cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn nhằm mục tiêu:

- Thực hiện cổ phần hóa nhằm huy động vốn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước để tăng cường năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của đơn vị sự nghiệp công lập sau cổ phần hóa.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, nhà đầu tư và người lao động trong đơn vị.

- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa

- Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Sở, Ban ngành, đặc biệt là Ban chỉ đạo Cổ phần hóa của tỉnh quan tâm chỉ đạo sâu sát, hướng dẫn và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc kịp thời theo tiến độ, kế hoạch được giao.

- Mặt khác cán bộ viên chức nhiệt tình ủng hộ, có lập trường và sẵn sàng cho cổ phần hóa, nội bộ đoàn kết tốt, công chức, viên chức, người lao động có lập trường tư tưởng vững vàng, chấp hành nghiêm chỉnh các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, thực hiện tốt các nội quy, quy chế của đơn vị, thực hiện hoàn thành tốt các kế hoạch đề ra.

- Cán bộ công chức, viên chức, người lao động thống nhất cao về chủ trương của UBND tỉnh về chuyển đổi Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và không có trường hợp nào xin nghỉ việc mà đăng ký tiếp tục làm việc khi đơn vị cổ phần hóa.

4. Giá trị thực tế đơn vị để cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt giá trị của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thônđể cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thônvà hồ sơ xác định giá trị đơn vị, giá trị thực tế đơn vị để cổ phần hóa thể hiện ở bảng sau:

BẢNG TỔNG HỢP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ ĐƠN VỊ

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	**226.713.143.411**	**294.573.601.302**	**67.860.457.891**
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	**220.468.868.704**	**288.329.326.595**	**67.860.457.891**
1. Tài sản cố định	147.089.610.364	214.950.068.255	67.860.457.891
a. TSCĐ hữu hình	147.089.610.364	214.950.068.255	67.860.457.891
b. TSCĐ vô hình	-	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
3. Chi phí XDCB dở dang	73.379.258.340	73.379.258.340	-
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	**6.244.274.707**	**6.244.274.707**	**-**
1. Tiền:	384.371.820	384.371.820	-
+ Tiền mặt tồn quỹ	38.097.109	38.097.109	-
+ Tiền gửi ngân hàng	346.274.711	346.274.711	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3. Các khoản phải thu	4.911.868.257	4.911.868.257	-
4. Vật tư hàng hóa tồn kho	948.034.630	948.034.630	-
5. TSLĐ khác	-	-	-
6. Chi phí sự nghiệp	-	-	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	-	-
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B. Tài sản không cần dùng	**4.815.039.973**	**4.815.039.973**	**-**
(Gía trị còn lại của các công trình điện chờ bàn giao)	-	-	-
I. TSCĐvà đầu tư dài hạn	-	-	-
1.TSCĐ			-
Trong đó: TS đầu tư = Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi	-	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
3. Chi phí XDCB dở dang	-	-	-

4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:	-	-	-
1. Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-	-
2. Hàng hóa tồn kho ứ đọng kém. mất phẩm chất	-	-	-
C. Tài sản chờ thanh lý	-	-	-
I. TSCĐvà đầu tư dài hạn	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:	-	-	-
D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA ĐƠN VỊ (A + B + C + D)	**231.528.183.384**	**299.388.641.275**	**67.860.457.891**
Trong đó:	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ ĐƠN VỊ (Mục A)	**226.713.143.411**	**294.573.601.302**	**67.860.457.891**
E1. Nợ thực tế phải trả	4.611.854.077	2.454.951.692	(2.156.902.385)
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN	-	-	-
E2. Qũy khen thưởng, phúc lợi, quỹ ổn định thu nhập.	(212.846.227)	(212.846.227)	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI ĐƠN VỊ [A -(E1+E2)]	**222.314.135.561**	**292.331.495.837**	**70.017.360.276**

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn)

Căncứ kết quả xác định giá trị Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn được UBND tỉnh Hậu Giang thông qua thì:

1. Giá trị thực tế củaTrung tâm: **294.573.601.302** đồng

2. Giá trị thực tế phần NN nước tại Trung tâm: **292.331.495.837** đồng

Ghi chú: Từ thời điểm xác định giá trị đơn vị 31/12/2018 đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, các công trình nâng cấp, sửa chữa, xây dựng của Trung tâm (bao gồm các công trìnhnâng cấp, sửa chữa, xây dựng đã được Sở

Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt)phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào giá trị phần vốn nhà nước đầu tư tại đơn vịsẽ được xử lý theo đúng quy định tại quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

- Các công trình đã được phê duyệt quyết toán công trình hiện nay như sau:

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Tên công trình	Địa chỉ công trình	Giá trị quyết toán thực tế	Giá trị đã ghi nhận trong giá trị đơn vị đã được phê duyệt	Giá trị còn lại chưa được ghi nhận vào giá trị đơn vị	Hồ sơ pháp lý
01	Trạm cấp nước tập trung xã Hỏa Tiến - thành phố Vị Thanh	Xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	9.231.663	-	9.231.663	Quyết định số 391/QĐ-STC ngày 15/07/2019 của Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang
02	Nâng cấp sửa chữa, phát triển tuyến ống xã Hỏa Lựu	Xã Hỏa Lựu, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	2.921.310	-	2.921.310	Quyết định số 422/QĐ-STC ngày 30/07/2019 của Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang
03	Nâng cấp sửa chữa, phát triển tuyến ống xã Vị Trung	Nhà Máy Nước Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	3.864.841	-	3.864.841	Quyết định số 432/QĐ-STC ngày 05/08/2019 của Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang
04	Nâng cấp, sửa chữa trạm cấp nước Phú An	Xã Phú An, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	2.904.795	-	2.904.795	Quyết định số 631/QĐ-STC ngày 05/11/2019 của Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang

05	Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước tập trung trên địa bàn các huyện Vị Thủy, Châu Thành A, Phụng Hiệp.	Huyện Vị Thủy, huyện Châu Thành A và huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.	64.147.595	65.033.134	(885.539)	Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 ủa UBND tỉnh Hậu Giang
Tổng cộng			**83.070.204**	**65.033.134**	**18.037.070**	

- Các công trình đã hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán công trình hiện nay như sau:

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Tên công trình	Địa chỉ công trình	Giá trị quyết toán thực tế	Giá trị đã ghi nhận trong giá trị đơn vị đã được phê duyệt	Giá trị còn lại chưa được ghi nhận vào giá trị đơn vị
01	Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã nông thôn mới: Hòa Mỹ, Tân Bình, huyện Phụng Hiệp	Các xã Hòa Mỹ và Tân Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	4.485.164	-	4.485.164
02	Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã nông thôn mới: Long Trị, Tân Phú, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	Các xã Long Trị, Tân Phú và Long Trị A, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	4.372.147	-	4.372.147
03	Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã nông thôn mới: Vị Thanh, Vị Thủy, Vĩnh Thuận Tây, Vĩnh Trung, Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy	Các xã Vị Thanh, Vị Thủy, Vĩnh Thuận Tây, Vĩnh Trung, Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	4.536.354	-	4.536.354
04	Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã nông thôn mới: Thuận Hưng, Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A, Vĩnh Thuận Đông, huyện Long Mỹ	Các xã Hòa Mỹ, Tân Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	5.126.332	-	5.126.332
Tổng cộng			**18.519.997**	**-**	**18.519.997**

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Quyết định số 22/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định:

a) Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại đơn vị sự nghiệp công lập, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

b) Bán một phần vốn nhà nước hiện có.

c) Kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động sau cổ phần hóa và phù hợp với chủ trương chung của Chính phủ, hình thức cổ phần hóa được đề xuất lực chọn là **bán một phần vốn Nhà nước hiện có.**

2. Thông tin đơn vị sau khi cổ phần hóa

2.1.Thông tin doanh nghiệp

- Tên công ty bằng tiếng việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
- Tên công ty bằng tiếng Anh: HAU GIANG ENVIRONMENTAL SANITATION AND WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
- Tên công ty viết tắt: **HAU GIANG WATER**
- Địa chỉ: ấp 02, Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.
- Số điện thoại: 02933.573.355.
- Email: hgcerwass@gmail.com.

2.2.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước; Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; Xét nghiệm chất lượng nước; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Thoát nước và xử lý nước thải; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm; quan

hệ với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện liên doanh liên kết hợp tác đầu tư trong lĩnh vực cấp thoát nước.

2.3.Hình thức pháp lý

Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ 50,1% vốn điều lệ, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty

3.1. Quyền hạn của Công ty

- Được tiếp tục kế thừa các quyền và lợi ích hợp pháp của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn chuyển sang.

- Công ty có quyền tự chủ về quản lý sản xuất kinh doanh.

- Công ty có các quyền về quản lý tài chính.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Nghĩa vụ của Công ty

Công ty có nghĩa vụ quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật.

4. Vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ

4.1. Vốn điều lệ

a. Vốn điều lệ:

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt giá trị đơn vị đối với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn. Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại đơn vị là 292.331.495.837 đồng. Vốn điều lệ tại Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn được đề xuất là:

- Vốn điều lệ: 292.331.400.000 đồng *(Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm ngàn đồng)*. Phần chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại đơn vị và vốn điều lệ công ty cổ phần là 95.837 đồng sẽ trả về cho nhà nước.

- Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần phát hành lần đầu: 29.233.140 cổ phần

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

b. Các phát sinh sẽ ảnh hưởng tới vốn điều lệ của công ty cổ phần:

Từ thời điểm xác định giá trị đơn vị tới hiện tại và dự kiến trong thời gian sắp tới, Trung tâm đã và đang quyết toán và tiếp tục đầu tư tiếp các công trình đã được phê duyệt đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, ... có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Công ty cổ phần được thành lập sau cổ phần hóa tiếp tục kế thừa các công trình đã và đang đầu tư từ Trung tâm. Vốn nhà nước đầu tư sau khi quyết toán sẽ được ghi nhận thành phần vốn nhà nước tăng thêm tại công ty cổ phần.

Theo văn bản số 4806/VP.UBND-KT ngày 22/10/2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang triển khai ý kiến của thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang thì "Không đưa công trình trụ sở làm việc của Trung tâm vào xác định giá trị đơn vị, Khi đã hoàn tất thủ tục đất đai thì sẽ xác định giá trị và tăng vốn nhà nước cho đơn vị theo đúng quy định.

4.2. Cơ cấu vốn điều lệ

STT	Cổ đông	Số lượng (cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ/VĐL (%)
1	Cổ phần Nhà nước	14.643.901	146.439.010.000	50,1
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo thâm niên công tác	57.000	570.000.000	0,2
3	Cổ phần ưu đãi dành cho người lao động cam kết làm việc lâu	208.000	2.080.000.000	0,7
4	Cổ phần bán đấu giá công khai	14.324.239	143.242.390.000	49,0
	Tổng cộng	**29.233.140**	**292.331.400.000**	**100**

5. Phương án chào bán cổ phần:

5.1. Chào bán công khai ra bên ngoài cho các Nhà đầu tư

- Tổng số cổ phần bán đấu giá : 14.324.239 cổ phần, tương đương 143.242.390.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Giá khởi điểm đềxuất : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần : Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Loại cổphần : Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng
- Phương thức đấugiá : Bán đấu giá công khai Sở Giao dịch Chứng khoán

- Thời gian bán đấugiá	:	Sau khi được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt phương án cổ phần hóa, Đơn vị sẽ triển khai hoàn thiện bản công bố thông tin đợt chào bán và tiến hành bán cổ phần ra bên ngoài. Các trình tự, thủ tục liên quan đến đợt bán đấu giá được quy định trong "Quy chế bán đấugiá" do Sở giao dịch Chứng khoán ban hành.
- Đối tượng tham gia đấu giá	:	Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong và ngoài nước theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 4,Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ.
- Hình thức đặtcọc	:	Thực hiện theo "Quy chế bán đấugiá" do Sở giao dịch Chứng khoán ban hành.

5.2. Cổ phần bán cho người lao động trong công ty:

5.3.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một Thành viên do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Thông tư 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

- Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

- Thông tư số 35/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động khi chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo Quyết định 22/2015/QĐ-TTg ngày 2/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

5.3.2. Mục tiêu chào bán

Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động là nhằm gắn kết người lao động và tạo động lực của người lao động với sự phát triển sau cổ phần hóa.

5.3.3. Cổ phần chào bán cho người lao động trong công ty theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước

Số lượng cổ phần mà người lao động trong đơn vị được mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước được thực hiện căn cứ Khoản 1 Điều 21 Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg:

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm công bố giá trị được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước.

Giá mua cho người lao động thực hiện theo điểm b, khoản 1, điều 42 của Nghị định 126/2017/NĐ-CP:

Người lao động được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bằng 60% giá trị 01 cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần).

Thời gian hạn chế chuyển nhượng căn cứ theo điểm đ, khoản 1, điều 42, Nghị định 126/2017/NĐ-CP:

Số cổ phần bán với giá ưu đãi theo quy định tại khoản này, người lao động phải nắm giữ và không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua cổ phần ưu đãi."

Dựa trên cơ sở đó, Đơn vị xây dựng phương án mua cổ phần ưu đãi đối với lao động có tên trong danh sách thường xuyên của đơn vị tại thời điểm công bố giá trị đơn vị cổ phần hóa theo thời gian làm việc tại khu vực Nhà nước như sau:

- Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị đơn vị	:	114 người
- Tổng số lao động mua theo thời gian thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước	:	85 người
- Tổng số lao động chưa đủ điều kiện mua theo thời gian thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước		29 người
- Tổng số cổ phần được mua ưu đãi theo thời gian thực tế làm việctrong khu vực Nhà nước	:	57.000 cổ phần – tương đương giá trị 570.000.000 đồng tính theo mệnh giá chiếm 0,20% vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông

- Hạn chế chuyển nhượng	:	03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua cổ phần ưu đãi
- Giá bán	:	6.000 đồng/cổ phần
- Thời gian thực hiện	:	Sau khi hoàn tất bán đấu giá công khai

Danh sách người lao động được mua ưu đãi theo thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước theo Phụ lục kèm Phương án lao động.

❖ **Nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính để mua cổ phần ưu đãi**

Căn cứ theo khoản 1, điều 5, thông tư 35/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, quy định:

"1. Chính sách mua cổ phần với giá ưu đãi

a) Người lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi được mua cổ phần với giá ưu đãi theo thời gian thực tế làm việc tại khu vực nhà nước (tính theo năm, đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg.

b) Thời gian thực tế làm việc tại khu vực nhà nước để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước (cộng dồn) tính đến thời điểm công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, trừ đi thời gian đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi (tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện cổ phần hóa hoặc đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần) trước đó và thời gian đã được tính hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động hoặc tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần (nếu có).

c) Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế tại đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi, tại cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập khác trước khi về làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi.

Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước được tính tương tự như quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này."

Như vậy, thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian (tính theo số năm đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập. Thời gian này không bao gồm *thời gian đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi (tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện cổ phần*

hóa hoặc đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần) trước đó và thời gian đã được tính hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động hoặc tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần (nếu có)

Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị đơn vị để tính mua cổ phần với giá ưu đãi, bao gồm:

- Thời gian đã làm việc tại đơn vị;

- Thời gian tập sự, thử việc trước khi vào làm việc tại đơn vị (nếu có);

- Thời gian được đơn vị cử đi học;

- Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau, thai sản, điều trị thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội;

- Thời gian nghỉ hàng tuần, nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của Bộ luật Lao động;

- Thời gian hoạt động công đoàn theo quy định của pháp luật về lao động và công đoàn;

- Thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động;

- Thời gian bị tạm đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam nhưng được trở lại làm việc do được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận không phạm tội.

❖ **Nguyên tắc xác định**

- Nguyên tắc xác định số cổ phần người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Trung tâm tại thời điểm công bố giá trị đơn vị được mua ưu đãi.

- Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của đơn vị tại thờiđiểm công bố giá trị được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khuvực nhà nước.

❖ **Số lượng cổ phần chào bán**

- Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị đơn vị cổ phần hóa là: 114 người.

- Tổng số lao động được mua cổ phần theo giá ưu đãi: 85 người. Số người không đủ điều kiện mua là 29 người.

- Tổng số năm công tác của người lao động được mua cổ phần ưu đãi trong khu vực Nhà nước: 570 năm.

- Số lượng cổ phần chào bán: 57.000 cổ phần, chiếm 0,20% vốn điều lệ dự kiến của Công ty cổ phần.

- Giá bán cho người lao động: 6.000 đồng/cổ phần.

- Danh sách người lao động, năm công tác của từng người, số cổ phần từng người được mua ưu đãi (danh sách kèm theo).

5.3.4. Cổ phần chào bán cho người lao động theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần.

Số lượng cổ phần mà người lao động trong đơn vị được mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 21 Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg:

"Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của đơn vị tại thời điểm công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi, thuộc đối tượng cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài ít nhất 03 năm (kể từ ngày đơn vị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) được mua thêm cổ phiếu theo quy định sau:

Mua thêm theo mức 200 cổ phiếu/01 năm cam kết làm việc tiếp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phiếu cho 01 người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và chủ đề tài nghiên cứu khoa học, bằng phát minh sáng chế đã được ứng dụng làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập có cam kết làm việc lâu dài ít nhất 05 năm (kể từ ngày đơn vị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) được mua thêm theo mức 800 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp nhưng tối đa không quá 8.000 cổ phần cho một người lao động".

Giá mua của người lao động đối với số cổ phần mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài thực hiện theo điểm b, khoản 2, Điều 42 của Nghị định 126/2017/NĐ-CP:

Giá bán cổ phần cho người lao động là giá khởi điểm được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án cổ phần hóa.

Căn cứ theo tình hình thực tế tại đơn vị, không xét xây dựng đối tượng người lao động là chuyên gia giỏi.

Hội nghị công nhân viên chức để phổ biến tới người lao độ ng chính sách ưu đãi cho người lao động trong phương án cổ phần hóa, kết quả như sau:

- Số lao động chuyển sang làm việc tại Công ty cổphần : 114 người
- Số lao động đăng ký mua cổ phần theo thời gian cam kết làm việc tạicông ty cổ phần : 81 người

- Số lao động khôngđăng ký mua cổ phần theo thời gian cam kết làm việc tạicông ty cổ phần	:	33 người
- Tổng số cổ phần người lao động đăng ký mua thêm theo số năm cam kết	:	208.000 cổ phần - tương đương giá trị 2.080.000.000 đồng tính theo mệnh giá chiếm 0,7% vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Giá bán	:	Là giá khởi điểm đã được phê duyệt
- Hạn chế chuyển nhượng	:	Bằng thời gian người lao động cam kết làm việc lâu dài, tối thiểu 3 năm, tối đa 10 năm
- Thời gian dự kiến	:	Sau khi hoàn tất bán đấu giá công khai

❖ **Tiêu chí người lao động**

Nhóm đối tượng 1: Người lao động đang làm việc tại công ty; là những chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn cao:

Tiêu chí chuyên gia giỏi: Người lao động đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có tên trong danh sách lao động thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị Trung tâm Nước sạch và VSMTNT.

- Có cam kết làm việc lâu dài ít nhất 5 năm kể từ ngày Trung tâm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (Công ty cổ phần).

- Người lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và chủ đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến giải pháp đã được ứng dụng làm việc tại đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận;

Nhóm đối tượng 2: Là người lao động đang làm việc tại công ty đảm bảo các điều kiện sau: Có tên trong danh sách thường xuyên của đơn vị tại thời điểm công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi, thuộc đối tượng cần sử dụng và có cam kết làm việc tối thiểu 3 năm đến tối đa là 10 năm cho công ty sau khi chuyển sang cổ phần.

Ưu đãi:

+ Được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động ;

+ Giá mua là giá khởi điểm được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt để thực hiện bán đấu giá công khai.

❖ **Số lượng cổ phần chào bán**

- Tổng số lao động đăng ký mua cổ phần theo dạng cam kết làm việc: 81 người.
- Tổng số năm cam kết làm việc: 739 năm.
- Tổng số cổ phần đăng ký mua theo cam kết: 208.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chào bán dự kiến: 208.000 cổ phần, chiếm 0,7% vốn điều lệ.

Danh sách người lao động được mua theo đăng ký cam kết được đính kèm theo phương án cổ phần hóa.

5.3. Xử lý cổ phần không bán hết.

Xử lý cổ phần không bán hết thực hiện theo quy định tại điều 37, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ, quy định cụ thể như sau:

"Điều 37. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết

1. Trường hợp không có nhà đầu tư nào đăng ký mua cổ phần, Ban Chỉ đạo thực hiện bán cổ phần cho người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã duyệt, đồng thời thực hiện các thủ tục để chuyển doanh nghiệp sang công ty cổ phần, số lượng cổ phần chưa bán được sẽ được điều chỉnh lại vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ và thực hiện thoái vốn sau khi doanh nghiệp đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

2. Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần, Ban Chỉ đạo thực hiện thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần với giá bán không thấp hơn giá khởi điểm với khối lượng đã đăng ký mua hợp lệ. Nếu nhà đầu tư không mua, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp sau khi bán đấu giá công khai tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai đều từ chối mua, doanh nghiệp cổ phần hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp đã bán được một phần số cổ phần chào bán trong cuộc đấu giá công khai, số lượng cổ phần còn lại chưa bán được trong cuộc đấu giá công khai (bao gồm cả số lượng cổ phần các nhà đầu tư đã trúng giá nhưng từ chối mua) được thực hiện theo trình tự sau:

a) Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá hợp lệ (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai) để bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư này theo đúng khối lượng đã đăng ký và mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận

từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

b) Nếu không bán hết cổ phần cho các nhà đầu tư sau khi đã thỏa thuận, Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá nhưng từ chối mua) để thỏa thuận bán cho các nhà đầu tư này với giá bán là mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá của từng nhà đầu tư theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

c) Trường hợp số lượng cổ phiếu không bán hết theo quy định tại điểm a và b khoản này, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này."

6. Rủi ro dự kiến của đợt chào bán

6.1. Rủi ro về kinh tế

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung.

Với các tín hiệu tích cực của kinh tế vĩ mô, rủi ro kinh tế sẽ giảm bớt và hoạt động của doanh nghiệp sẽ khả quan hơn trong thời gian tới.

Các yếu tố biến động không lường trước được như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái đều có thể ảnh hưởng tới hoạt động chung của các chủ thể tham gia vào thị trường. Công ty cổ phần là chủ thể nên đều có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực trước sự biến động không lường trước được này.

6.2. Rủi ro về luật pháp

Hoạt động kinh doanh chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ Môi trường, ...Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Rủi ro về chính sách vĩ mô của Nhà nước thay đổi có thể dẫn tới định hướng phát triển mở rộng của công ty cổ phần có thể gặp một số khó khăn. Tuy nhiên, có thể thấy được mặt tích cực từ những thay đổi này đó là tạo ra hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ và khoa học, phù hợp với hệ thống pháp luật và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng như giúp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước tiến hành thuận lợi hơn.

6.3. Rủi ro đặc thù

Nguồn nước thô là nguyên liệu đầu vào sản xuất nước sạch, được khai thác từ nguồn nước sông, nước ngầm. Hoạt động khai thác nước của trung tâm có thể gặp rủi ro do điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi. Sự thay đổi về chất lượng và lưu lượng của nguồn nước khai thác ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xử lý nước.

Việc phát triển hạ tầng kỹ thuật, đô thị hóa ảnh hưởng không nhỏ đến rủi ro thất thoát nước, trong quá trình thi công, xây dựng mới các tuyến đường có khả năng làm vỡ hệ thống đường ống gây thất thoát nước.

6.4. Rủi ro của đợt chào bán

Với tốc độ đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước nắm 100% vốn điều lệ và các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn đến 2020, bên cạnh đó là chủ trương thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cũng được thực hiện quyết liệt, điều này dẫn tới khối lượng cổ phần chào bán ra ngoài thị trường khá lớn, nhà đầu tư sẽ có nhiều sự lựa chọn và quan tâm đầu tư hơn. Hoạt động chào bán cổ phần lần đầu của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn ra ngoài công chúng sẽ bị ảnh hưởng do sự quan tâm của nhà đầu tư bị pha loãng hơn.

6.5. Rủi ro khác

Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, ...là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của công ty.

7. Dự toán chi phí cổ phần hóa.

Chi tiết Dự toán chi phí cổ phần hóa của Trung tâm theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 như sau:

STT	Khoản mục chi phí	Dự toán (đồng)
1	Chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp	70.000.000
2	Chi phí thuê tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hóa	310.000.000
3	Thù lao Ban chỉ đạo và tổ giúp việc	407.760.000
4	Chi phí tổ chức bán cổ phần lần đầu và chi phí khác có liên quan	50.000.000
Tổng cộng		**837.760.000**

Ghi chú:

Thù lao Ban chỉ đạo và tổ giúp việc được chi theo thực tế phát sinh theo đúng quy định hiện hành và không quá 24 tháng kể từ thời điểm thành lập Ban chỉ đạo và tổ giúp việc.

Chi phí tổ chức bán cổ phần lần đầu và chi phí khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Phương án lao động

Dựa trên cơ sở nguồn lao động hiện có: Đội ngũ lao động trẻ, có trình độ chuyên môn và tay nghề phù hợp với Chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty sau cổ phần hóa. Công ty đề xuất giữ nguyên lực lượng lao động hiện tại đang làm việc tại công ty trước cổ phần hóa.

Số liệu cụ thể về lao động tại thời điểm có quyết định phê duyệt giá trị đơn vị thực hiện cổ phần hoá được thể hiện trong bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	**Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị cổ phần hóa**	**114**	
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLV và HĐLĐ	0	
2	Lao động làm việc theo HĐLV và HĐLĐ	114	
	- Lao động làm việc theo HĐLV và HĐLĐ không xác định thời hạn	*72*	
	-Lao động làm việc theo HĐLV và HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	*38*	
	- Lao động theo mùa vụ hoặc công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng	*4*	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Đơn vị	0	
II	**Số lao động nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị đơn vị cổ phần hóa**	**0**	
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	0	
2	Số lao động sẽ chấm dứt HĐLV và HĐLĐ, chia ra:	0	
	- Hết hạn HĐLV và HĐLĐ	*0*	
	- Tự nguyện chấm dứt HĐLV và HĐLĐ	*0*	

	-Chấm dứt HĐLV và HĐLĐ với lý do khác theo quy định của Pháp luật	*0*	
	- Lao động không có nhu cầu sử dụng	*0*	
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị đơn vị	0	
	-Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	*0*	
	-Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	*0*	
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần	114	
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLV và HĐLĐ	0	
2	Lao động làm việc theo HĐLV và HĐLĐ	114	
3	Số lao động nghỉ chế độ BHXH, chia ra:	0	
-	*Ốm đau*	*0*	
-	*Thai sản*	*0*	
-	*Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*	*0*	
4	Số lao động đang nghỉ hưởng không lương	0	
5	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện HĐLV và HĐLĐ	0	
-	*Nghĩa vụ Quân sự*	*0*	
-	*Nghĩa vụ công dân khác*	*0*	
-	*Bị tạm giam, tạm giữ*	*0*	
-	*Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)*	*0*	

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần như sau:

TT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Phân loại theo trình độ	114	100
1	Trên Đại học	1	0,9
2	Đại học, Cao đẳng	38	33,3
3	Sơ cấp, Trung cấp	22	19,3

4	Lao động phổ thông	53	46,5
II	**Phân loại theo hợp đồng lao động**	**114**	**100**
1	Không thuộc diện ký HĐLĐ/HĐLV	0	0
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	72	63,2
3	Hợp đồng từ 12 tháng đến 36 tháng	38	33,3
4	Hợp đồng dưới 12 tháng	4	3,5
III	**Phân loại theo giới tính**	**114**	**100**
1	Nam	103	90,4
2	Nữ	11	9,6

9. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, tỷ lệ phần vốn góp nhà nước tại Trung tâm dự kiến kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa và nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, cụ thể như sau (*Tạm tính theo giả định tất cả số lượng cổ phần được chào bán hết cho người lao động theo thâm niên giá 6.000 đồng/cổ phần và khối lượng cổ phần bán đấu giá công khai và bán cho người lao động theo dạng cam kết làm việc lâu dài bằng giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phiếu*):

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	**Tiền thu từ CPH (a)**	**145.664.390.000**
1	Tiền thu từ chào bán công khai ra bên ngoài	143.242.390.000
2	Tiền thu từ chào bán ưu đãi cho CBCNV theo thâm niên làm việc trong KVNN	342.000.000
3	Tiền thu từ chào bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV theo dạng cam kết làm việc lâu dài	2.080.000.000
II	**Chi phí cổ phần hóa (b)**	**837.760.000**
1	Chi phí xử lý lao động dôi dư	0
2	Chi phí trực tiếp tại đơn vị	70.000.000
3	Chi phí thuê tổ chức tư vấn xác định giá trị đơn vị và tư vấn cổ phần hóa	310.000.000

4	Thù lao Ban chỉ đạo và tổ giúp việc	407.760.000
5	Chi phí tổ chức bán cổ phần lần đầu và chi phí khác có liên quan	50.000.000
III	**Tổng số tiền dự kiến nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (c) = (a) – (b)**	**144.826.630.000**

10. Đăng ký giao dịch và niêm yết

Theo quy định tại khoản 2 và 3, Điều 11 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủvề chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, quy định như sau:

"2. Khi lập hồ sơ bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng, doanh nghiệp cổ phần hóa đồng thời phải lập hồ sơ đăng ký lưu ký và hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trên Thị trường chứng khoán (nếu doanh nghiệp cổ phần hóa đủ điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật về chứng khoán).

3. Trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom."

Theo quy định tại khoản 8, Điều 7, Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần, quy định:

"8. Đăng ký, lưu ký cổ phần trúng đấu giá tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch/niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán:

a) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có văn bản gửi Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo giá thanh toán bình quân kèm theo danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán. Danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá phải có đầy đủ thông tin về họ tên, số đăng ký sở hữu, địa chỉ, tài khoản lưu ký, số lượng cổ phần sở hữu. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm cấp mã giao dịch cổ phần cho doanh nghiệp cổ phần hóa trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp tại Đơn đăng ký đấu giá bán cổ phần (theo phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này).

b) Căn cứ thông báo của Tổ chức thực hiện bán đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa cổ phần vào giao

dịch trên hệ thống giao dịch UpCoM trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá. Giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên trên hệ thống giao dịch UpCoM được xác định trên cơ sở giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai.

c) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trước thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, doanh nghiệp cổ phần hóa có văn bản thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa cổ phần vào giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCoM trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cổ phần hóa."

Do nhà nước chỉ bán bớt vốn và doanh nghiệp sau cổ phần hóa không đáp ứng điều kiện niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, do vậy cổ phiếu sẽ được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hồ sơ đăng ký giao dịch sẽ thực hiện ngay tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng. Các thủ tục còn lại thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP và Thông tư số 40/2018/TT-BTC như nêu trên.

11. Phương án sử dụng đất

Căn cứ theo Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn sau cổ phần hóa, theo đó:

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôntiếp tục quản lý và sử dụng 37 khu đất với tổng diện tích 34.952,5 m2, trong đó:

+ Đất đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất:7 khu đất với diện tích: 10.476,5 m².

+ Đất đã quy hoạch, thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi hoàn nhưng chưa giao đất, thuê đất:17 khu đất với diện tích khoảng15.249,4 m².

+ Đất nhà nước quản lý được giao theo quy hoạch nhưng chưa làm thủ tục giao đất, cho thuê đất: 09 khu đất với diện tích: 7.465,6 m².

+ Đất do dân hiến nhưng chưa làm các thủ tục đất đai: 04 khu đất với diện tích khoảng 1.761,0 m².

- Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hậu Giang.

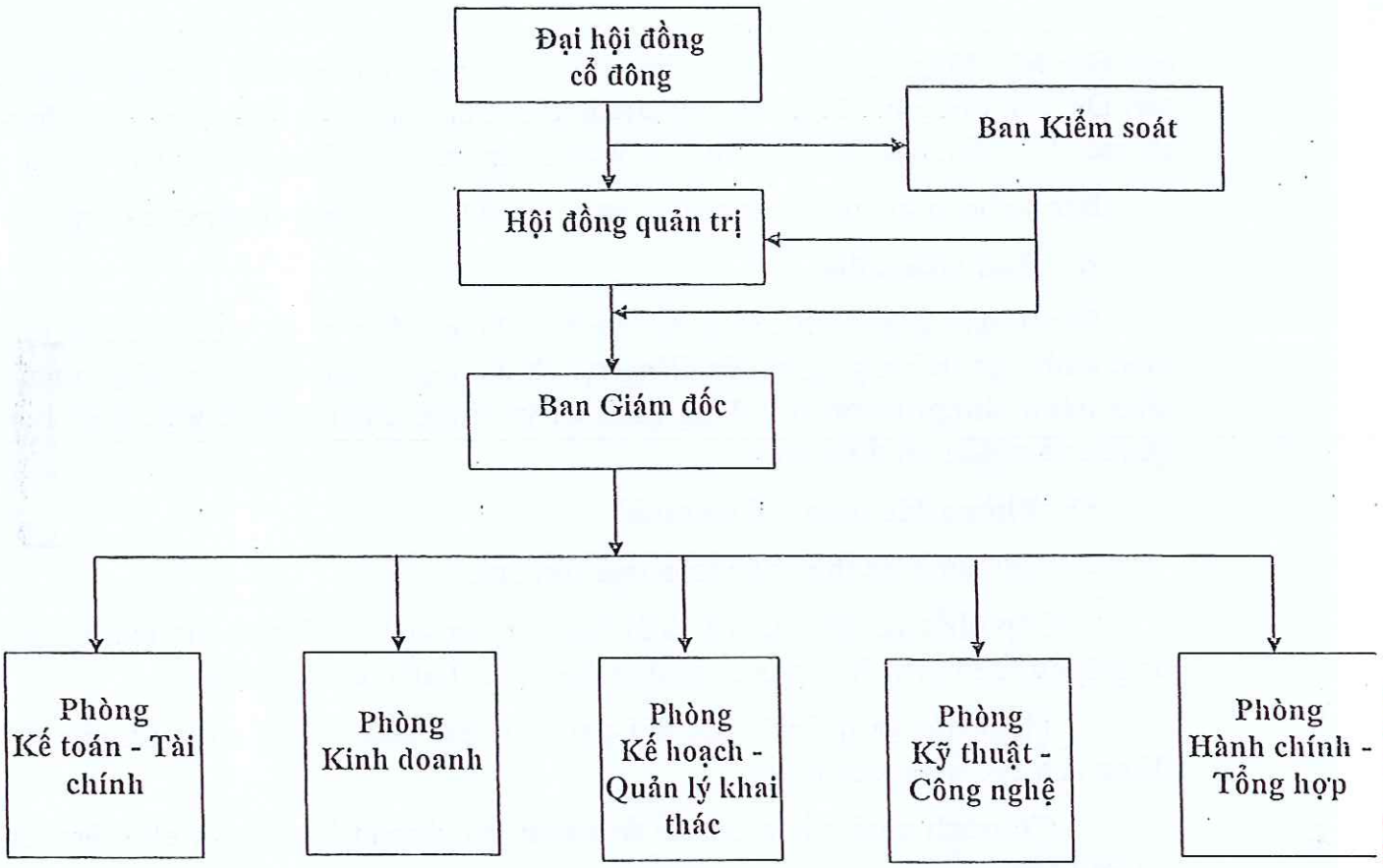
- Hình thức: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

12. Phương án về tổ chức và quản lý điều hành

12.1. Cơ cấu sắp xếp lại các bộ phận trong doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần sau cổ phần hóa được dự kiến cụ thể như sau:

Sơ đồ bộ máy tổ chức công ty cổ phần:



12.2. Chức năng nhiệm vụ bộ máy quản lý, điều hành Công ty

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền Quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

❖ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để Quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty dự kiến gồm 3 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

❖ Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 68/2015/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ban kiểm soát của Công ty là 3 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

❖ **Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc gồm Giám đốc và Phó Giám đốc là cơ quan điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

❖ **Phòng Kế toán - Tài chính:**

- Xây dựng hệ thống kế toán của công ty;
- Cập nhật và nắm bắt các luật thuế, chính sách thuế mới ban hành nhằm đáp ứng đúng theo quy định của pháp luật, báo cáo thuế theo quy định;
- Theo dõi và quản lý các chi phí đầu vào, đầu ra của công ty, chi phí hoạt động của các trạm cấp nước;
- Có trách nhiệm báo cáo về tình hình tài chính của công ty cho lãnh đạo khi có yêu cầu;
- Nắm bắt tình hình tài chính và có tham mưu kịp thời cho ban lãnh đạo trong việc đưa ra các quyết định;
- Giải quyết các chế độ tiền lương, thưởng, chế độ khác cho CNVCLĐ theo quy chế, quy định…;
- Quản lý doanh thu, công nợ, tài sản cố định, vật tư tại kho và các trạm cấp nước…
- Thanh toán hợp đồng, tham gia đàm phán các hợp đồng kinh tế;

❖ **Phòng Kinh doanh**

- Tham mưu cho lãnh đạo về các chiến lược kinh doanh;
- Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh theo tháng, quý, năm;
- Giám sát và kiểm tra chất lượng công việc, sản phẩm của các bộ phận khác nhằm mang đến khách hàng chất lượng dịch vụ cao;

- Có quyền nghiên cứu, đề xuất với lãnh đạo các chiến lược kinh doanh;
- Nghiên cứu đề xuất, lựa chọn đối tác đầu tư liên doanh, liên kết;
- Thực hiện các chức năng liên quan đến hoạt động cổ phần cổ phiếu của doanh nghiệp;
- Lập kế hoạch mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động SXKD;
- Báo cáo thường xuyên về tình hình chiến lược, những phương án thay thế và cách hợp tác với các khách hàng;
- Nghiên cứu về thị trường, đối thủ cạnh tranh;
- Theo dõi danh sách khách hàng, việc xác định đối tượng khách hàng của các trạm cấp nước để áp dụng giá nước theo đúng quy định;
- Xây dựng cách chiến lược PR, marketing cho công ty;
- Quản lý bộ phận chăm sóc khách hàng, đội ghi thu;
- Quản lý công tác in hóa đơn;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Tiếp nhận các thông tin phản ánh của khách hàng về chất lượng nước và chất lượng phục vụ, sự cố của các trạm cấp nước.

❖ **Phòng Kế hoạch - Quản lý khai thác**

- Xây dựng Kế hoạch dài hạn, trung hạn và hằng năm về cấp nước sạch; thực hiện tổng hợp và báo cáo hàng tháng, quý và hằng năm trong việc thực hiện công tác cấp nước và xây dựng công trình cấp nước;
- Thực hiện quy hoạch, khảo sát, tính toán, thiết kế và lập dự toán công trình đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước, phát triển tuyến ống cấp nước, di dời đường ống cấp nước, lắp đặt đồng hồ, thay đồng hồ tại các trạm cấp nước;
- Chỉ đạo các trạm cấp nước sản xuất vận hành khai thác nước; thực hiện công tác sửa chữa sự cố, duy tu, bảo dưỡng các công trình cấp nước;
- Tham mưu cho lãnh đạo trong các vấn đề về kỹ thuật, về lĩnh vực giải pháp công nghệ cấp nước;
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết định kỳ về tình hình cung cấp nước hàng tháng, quý, sáu tháng và cả năm cũng như công tác duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình cấp nước.

❖ **Phòng Kỹ thuật - Công nghệ**

- Tham mưu cho Ban Giám đốc trong các vấn đề về kỹ thuật, về lĩnh vực giải pháp công nghệ cấp nước;

- Tham mưu thực hiện thủ tục về giấy phép khai thác nước, lắp đặt thiết bị quan trắc theo dõi số liệu và các báo cáo có liên quan;

- Xây dựng kế hoạch chống thất thoát nước;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết định kỳ về tình hình cung cấp nước và các công tác duy tu, sữa chữa, bảo dưỡng các công trình;

- Thiết kế công trình, giám sát công trình, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sữa chữa các công trình.

❖ **Phòng Hành chính - Tổng hợp**

- Tham mưu cho Ban lãnh đạo công ty về các vấn đề liên quan đến nhân sự, công văn, hợp đồng, các quy chế áp dụng cho công ty;

- Quản lý hồ sơ BHXH, các chế độ khác có liên quan;

- Tham mưu thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo đúng quy định, thực hiện công tác bảo vệ môi trường và các báo cáo có liên quan.

- Tham mưu về công tác tổ chức các phòng ban, nhân sự theo mô hình công ty;

- Lên kế hoạch tuyển dụng và phát triển nhân lực;

- Công tác hành chính như lưu trữ các hồ sơ, văn bản, giấy tờ quan trọng;

- Soạn thảo các văn bản, các tài liệu hành chính lưu hành nội bộ và gửi cho khách hàng;

- Đón tiếp khách, đối tác;

- Quản lý tài sản cố định và bảo dưỡng tài sản của công ty (bao gồm các công trình cấp nước);

- Tổ chức, quản lý theo dõi kiểm tra các công tác liên quan đến an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh…

13. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa

13.1. Chiến lược phát triển

- Định hướng tập trung phát triển lĩnh vực cung cấp nước sạch cho người dân trong thị trường tỉnh Hậu Giang.

- Tập trung đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước và đường ống dẫn nước nhằm nâng cao chất lượng nước sạch phục vụ cho người dân, đồng thời đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng hình ảnh và thương hiệu của đơn vị đảm bảo uy tín với khách hàng và các đối tác.

13.2. Mục tiêu

- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.

- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

- Cơ cấu bộ máy sau cổ phần hóa theo mô hình đại chúng nhằm đem lại tính minh bạch và hiệu quả cao cho hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao việc sử dụng hiệu quả tài sản và nguồn vốn của nhà nước.

13.3. Các chỉ tiêu chính

Trên cơ sở của tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, quy mô lĩnh vực hoạt động của Trung tâm sau khi cổ phần và nền tảng các nguồn lực hiện có, Trung tâm đưa ra dự kiến các chỉ tiêu kinh tế trong 3 năm tiếp theo như sau:

Kế hoạch sản lượng và giá dịch vụ nước:

Stt	Chỉ tiêu	2020		2021		2022	
		Sản lượng (m^3)	Giá (đồng/m^3)	Sản lượng (m^3)	Giá (đồng/m^3)	Sản lượng (m^3)	Giá (đồng/m^3)
1	Nước sinh hoạt	5.121.933	5.000	6.914.610	7.100	8.643.262	7.100
2	Nước hành chính sự nghiệp	352.979	7.600	476.522	8.000	595.652	8.200
3	Nước sản xuất	5.752	8.200	7.765	9.000	9.707	9.200
4	Nước kinh doanh, dịch vụ	61.918	9.400	83.589	10.000	104.487	10.500

Một sốchỉ tiêu kế hoạch sau cổ phần hóa giai đoạn từ năm 2020 – 2022

TT	Chỉ tiêu	Đvt	2020	2021	2022
1	Tổng doanh thu	Đồng	57.811.680.805	74.437.916.031	87.925.499.238
-	Nước sinh hoạt	Đồng	49.093.727.805	61.367.159.756	73.640.591.708
-	Nước hành chính sự nghiệp	Đồng	3.812.173.200	4.884.346.913	5.861.216.295
-	Nước sản xuất	Đồng	69.886.800	89.299.800	107.159.760
-	Nước kinh doanh, dịch vụ	Đồng	835.893.000	1.097.109.563	1.316.531.475
-	Nước sản xuất thương mại	Đồng	4.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

2	Tổng chi phí	Đồng	51.990.080.214	57.748.442.092	61.442.640.157
3	Lợi nhuận trước thu thuế	Đồng	5.821.600.591	16.689.473.940	26.482.859.081
4	Thuế TNDN (20%)	Đồng	1.164.320.118	3.337.894.788	5.296.571.816
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	4.657.280.473	13.351.579.152	21.186.287.264
6	Tổng quỹ lương/ tháng	Đồng	528.596.253	634.315.504	729.462.830
7	Tổng số lao động	Người	114	114	114
8	Thu nhập bình quân	Trđ/tháng	4.636.809	5.564.171	6.398.797
9	Vốn điều lệ	Đồng	292.331.400.000	292.331.400.000	292.331.400.000
10	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	%	1,59	4,57	7,25
11	Tỷ lệ cổ tức	%	0,8	2,5	3,0

(Nguồn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn)

- Giá nước tính dự toán doanh thu 3 năm sau cổ phần hóa được xây dựng dựa trên giá dự tính của Trung tâm và thấp hơn so với giá nước của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang và phù hợp với đơn vị hoạt động không còn là đơn vị sự nghiệp công lập sau cổ phần hóa, đơn giá nước mới hiện đang được Trung tâm xúc tiến các thủ tục để trìnhcác cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Do vậy, doanh thu và lợi nhuận kế hoạch 3 năm sau cổ phần hóa có thể thay đổitùy theo sự chêch lệch giá nước được phê duyệt so với giá nước đơn vị dự kiến trong kế hoạch nêu trên.

14. Các giải pháp thực hiện

14.1. Giải pháp về điều hành hoạt động của công ty cổ phần

- Xây dựng bộ máy điều hành hoạt động theo hướng ứng dụng công nghệ quản lý hiện đại, minh bạch hóa trong công tác quản lý, hướng tới mô hình hoạt động của công ty đại chúng.

- Nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý chặt chẽ mọi hoạt động của đơn vị và các bộ phận trực thuộc

- Dần dần đi đến chuyên nghiệp hóa trong việc ghi chỉ số đồng hồ nước để đảm bảo tính chính xác.

- Kiện toàn công tác quản trị doanh nghiệp theo hướng phù hợp với trình độ sản xuất, mục tiêu sản xuất kinh doanh phải có hiệu quả.

- Từng bước hoàn thiện công tác quản trị sản xuất, đưa ra các quy trình kiểm soát về tiến độ, chất lượng, tối ưu hóa các chi phí quản lý.

14.2. Giải pháp về nâng cao năng lực hoạt động kinh doanh

- Quản lý vận hành tốt các trạm cấp nước: duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị, quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.

- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.

- Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế.

- Kiện toàn bộ máy quản lý khách hàng để công tác phục vụ khách hàng được tốt nhất, gia tăng sản lượng tiêu thụ nước.

- Quản lý tốt mạng lưới, công tác ghi thu để hạn chế lượng nước thất thoát, thất thu.

- Đưa ra các biện pháp quản lý thiết thực nhất trong việc tiết kiệm chi phí điện năng.

- Quản lý tốt nguồn nhân lực của doanh nghiệp với mục đích nâng cao hiệu quả lao động.

14.3. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng các quy trình nhằm chuẩn hóa hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường và các hoạt động quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp.

- Xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu như logo và hệ thống cung cấp thông tin cho khách hàng và các đối tác biết tới nhanh chóng như trang điện tử của doanh nghiệp và các trang mạng xã hội như facebook, zalo,...

- Quảng bá thương hiệu và chất lượng sản phẩm, dịch vụ ngành nước, tiếp tục duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng máy móc, thiết bị, đường ống đảm bảo cung cấp nước sạch đạt chất lượng để khẳng định uy tín thương hiệu, đáp ứng nhu cầu đa dạng của từng đối tượng khách hàng.

- Tích cực phát triển các giải pháp gia tăng khách hàng sử dụng nước, tăng sản lượng tiêu thụ như nghiên cứu phát triển mở rộng mạng lưới tuyến ống trên cơ sở phù hợp với nhu cầu tiêu dùng và đạt hiệu quả kinh tế tối ưu nhất, đặc biệt quan tâm những khu vực chưa có nước.

- Dịch vụ lắp đặt mới cho khách hàng cần phải tiện lợi, nhanh chóng cũng như chi phí thấp nhất có thể cho khách hàng. Phải có sự kiểm soát chặt chẽ và phải ấn định thời gian cho khâu thủ tục hồ sơ cũng như thi công lắp đặt. Không gây khó khăn hay mưu cầu lợi ích riêng cho cá nhân trong việc khách hàng lắp đặt mới để nâng mức hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ, từ đó sẵn sàng chi trả cho sản phẩm do công ty cung cấp. Có biện pháp xử lý thỏa đáng đối với các hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp hành động gây cản trở cho sự phát triển của doanh nghiệp.

14.4. Giải pháp về vốn

- Đẩy nhanh công tác thu tiền nước để chủ động nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất.

- Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: Đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, lấy nguồn thu từ khấu hao, lợi nhuận để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư.

- Mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính, đối tác liên quan trong ngành nước và quan tâm đến sự phát triển của ngành tìm kiếm nguồn vốn tài trợ cho các dự án: cải tạo, xây dựng mới các trạm cấp nước mới, đầu tư hệ thống mạng lưới, chống thất thoát nước... theo kế hoạch phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

14.5. Giải pháp về đầu tư phát triển

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng phát triển các tuyến ống cấp nước các xã nông thôn mới.

- Nghiên cứu xây dựng các trạm cấp nước mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang nhằm cung cấp nước sách cho các hộ dân tại các khu vực triển khai mới.

- Nâng cấp sửa chữa các trạm cấp nước cũ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

- Tập trung nghiên cứu các giải pháp nhằm tối ưu hóa vốn đầu tư để phát triển mạng lưới cấp nước sạch và đem lại hiệu quả đầu tư tốt nhất.

14.6. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và nhân viên, để tiếp tục cũng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn đơn vị đạt hiệu quả cao.

- Trên cơ sở kết quả đánh giá, công ty sẽ thực hiện công tác điều động, luân chuyển công tác người lao động, cán bộ quản lý để phù hợp với trình độ và tạo điều kiện phát huy hết năng lực cá nhân.

- Hàng năm, thực hiện công tác đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và cán bộ quản lý. Đào tạo nâng cao tay nghề, nâng cao năng lực quản lý, phát huy tiềm lực sẵn có của người lao động....

- Để người lao động yên tâm gắn bó lâu dài, doanh nghiệp sẽ xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp cho các cán bộ, công nhân viên và quan tâm nhiều hơn đến cán bộ công nhân viên có năng lực. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng luôn tạo ra cơ chế linh hoạt để làm động lực cho cán bộ công nhân viên rèn luyện phấn đấu vươn lên để trở thành những cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp.

- Lấy người lao động là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp, luôn đề cao việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng đội ngũ cán bộ công

nhân viên giỏi, có kinh nghiệm ở một số vị trí quan trọng.

KẾT LUẬN

Việc cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn là thật sự cần thiết nhằm chuyển đổi hình thức hoạt động của đơn vị cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian sắp tới.

Kính trình Ban chỉ đạo cổ phần hóa tỉnh Hậu Giang thẩm định và trình UBND tỉnh Hậu Giang xem xét và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn triển khai thực hiện các bước cổ phần hóa tiếp theo đúng theo quy định của Nhà nước./.

Hậu Giang, ngày 17 tháng 02 năm 2020

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA	GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Nguyễn Thanh Hà	Nguyễn Văn Lòng